

MỤC LỤC

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	1
Điều 2. Đối tượng áp dụng	2
Điều 3. Giải thích từ ngữ	2
Điều 4. Phân loại đường bộ theo cấp quản lý.....	3
Điều 5. Trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý quốc lộ để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh và khả năng bố trí nguồn lực của địa phương.....	3
Điều 6. Quản lý quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt	4
Điều 7. Điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chỉnh, phân loại giữa các loại đường bộ	4
Điều 8. Phân cấp quản lý quốc lộ	6
Điều 9. Đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ.....	8
Điều 10. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ	9
Điều 11. Phân đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ	12
Điều 12. Hành lang an toàn đường bộ	14
Điều 13. Giới hạn của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên của đường bộ	17
Điều 14. Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án thi công, công tác bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đối với biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.	17
Điều 15. Xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ	20
Điều 16 (15A). Hồ sơ đề nghị xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ	21
Điều 17 (15B). Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính đề nghị và chấp thuận xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.....	22
Điều 18 (16). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ.....	23
Điều 19 (17). Lắp đặt các công trình khác vào công trình hạ tầng kỹ thuật chung với đường bộ	24
Điều 20 (18). Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ.....	25

Điều 21 (19). Hợp đồng lắp đặt, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng vào bảo trì công trình lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, cầu đường bộ, hầm đường bộ	26
Điều 22 (20). Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ	27
Điều 23 (21). Nguyên tắc tổ chức giao thông đường bộ	29
Điều 24 (22). Nội dung tổ chức giao thông đường bộ trong các giai đoạn quy hoạch	29
Điều 25 (22B). Nội dung tổ chức giao thông trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế công trình đường bộ	29
Điều 26 (22C). Nội dung tổ chức giao thông trước khi đưa công trình vào khai thác sử dụng	30
Điều 27 (22D). Tổ chức giao thông trong giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ	31
Điều 28 (22Đ). Tổ chức giao thông tại các đoạn đường khi có hoạt động thi công công trình trên đường bộ đang khai thác, sử dụng	33
Điều 29 (23). Phương án tổ chức giao thông đường cao tốc	34
Điều 30 (23A). Nội dung phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc đã đưa vào khai thác nhưng chưa đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 45 và khoản 2 Điều 47 Luật Đường bộ	36
Điều 31 (24). Các trường hợp kết nối giao thông đường bộ	37
Điều 32 (25). Vị trí đầu nối và nút giao đầu nối	38
Điều 33 (26). Đầu nối vào đường cao tốc	38
Điều 34 (26A). Các yêu cầu về kỹ thuật khi đầu nối đường nhánh, đường gom vào đường quốc lộ, đường chính	40
Điều 35 (27/29 (NĐ11)). Đầu nối vào quốc lộ	42
Điều 36 (28). Lập danh sách các điểm đầu nối vào đường chính là quốc lộ và đường tỉnh	43
Điều 37 (29). Quyết định điểm đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh	45
Điều 38 (30). Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ và đường tỉnh	45
Điều 39 (31). Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh	47
Điều 40 (32). Đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ, đường tỉnh đang khai thác	48
Điều 41 (33). Đầu nối các đường địa phương	49
Điều 42 (31). Sử dụng tạm thời một phần lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác giao thông đường bộ	49

Điều 43 (32). Quy định chung về thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ	52
Điều 44 (34). Hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm định an toàn giao thông	54
Điều 45 (35). Trình tự thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ	55
Điều 46 (36). Trình tự thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông trong quá trình khai thác, sử dụng đường bộ	56
Điều 47 (37). Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình đường bộ	57
Điều 48 (38). Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn thiết kế kỹ thuật đối với dự án thiết kế 3 bước, thiết kế bản vẽ thi công đối các trường hợp còn lại	57
Điều 49 (39). Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn trước khi nghiệm thu đưa đường bộ vào khai thác	58
Điều 50 (40). Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông trong quá trình khai thác đường bộ	59
Điều 51 (41). Báo cáo thẩm tra an toàn giao thông	59
Điều 52 (43). Điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông	60
Điều 53 (44). Điều kiện của cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	60
Điều 54 (45). Trình tự, thủ tục chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (sau đây gọi là cơ sở đào tạo)	61
Điều 55 (46). Giảng viên và học viên tham gia đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	62
Điều 56 (47). Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	62
Điều 57 (48). Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ ...	63
Điều 58 (49). Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	64
Điều 59 (50). Thu hồi Giấy chấp thuận cơ sở đào tạo, thu hồi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	65
Điều 60 (52). Chương trình và tài liệu đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (nâng từ Điều 3 và Điều 4 Thông tư 29/2017/TT-BGTVT)	65
Điều 61 (53). Tổ chức đào tạo và tổ chức thi thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (nâng từ Điều 5 và Điều 6 Thông tư 29/2017/TT-BGTVT)	66
Điều 62 (54). Lập hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (nâng từ Điều 7 Thông tư 29/2017/TT-BGTVT)	67

Điều 63 (55). Trách nhiệm của Cục Đường bộ Việt Nam, Cơ sở đào tạo và người được cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (<i>nâng từ Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Thông tư 29/2017/TT-BGTVT</i>).	68
Điều 64 (56). Lập hồ sơ mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc	69
Điều 65 (57). Thỏa thuận phương án mở rộng, nâng cấp đường cao tốc	69
Điều 66 (58). Nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh, báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở.....	70
Điều 67 (59). Đánh giá yêu cầu năng lực, kinh nghiệm để mở rộng, nâng cấp .	70
Điều 68 (60). Ký kết phụ lục hợp đồng dự án.....	71
Điều 69 (61). Thỏa thuận với nhà đầu tư hiện hữu về phương án phối hợp để thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp.....	71
Điều 70 (62). Lập dự án mở rộng, nâng cấp theo phương thức PPP.....	72
Điều 71 (63). Thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp.....	72
Điều 72 (64). Thỏa thuận phương án lập dự án mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công.....	72
Điều 73 (65). Tiếp nhận kết cấu hạ tầng đường cao tốc mở rộng, nâng cấp và ký kết phụ lục hợp đồng dự án	73
Điều 74 (66). Đầu tư trạm dừng nghỉ đối với dự án đường cao tốc đầu tư công	73
Điều 75 (67). Đầu tư trạm dừng nghỉ đối với dự án đường cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư	74
Điều 76 (68). Đầu tư trạm dừng nghỉ sẵn có là tài sản công	75
Điều 77 (69). Trung tâm quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc quốc gia	76
Điều 78 (70). Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc ...	76
Điều 79 (71). Tổ chức khai thác, quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc	77
Điều 80 (72). Bảo trì công trình đường cao tốc.....	78
Điều 81 (73). Trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc	80
Điều 82 (74). Lộ trình đầu tư xây dựng các công trình thuộc công trình đường cao tốc theo khoản 2 Điều 86 Luật Đường bộ	80
Điều 83 (79). Thông tin trong Cơ sở dữ liệu đường bộ	82
Điều 84 (80). Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường bộ	83
Điều 85 (81). Xây dựng cơ sở dữ liệu đường bộ.....	83
Điều 86 (82). Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu đường bộ	84
Điều 87 (83). Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường bộ.....	85

Điều 88 (84). Kết nối, chia sẻ dữ liệu	85
Điều 89 (85). Quản lý nhà nước đối với Cơ sở dữ liệu	86
Điều 90 (86). Tổ chức thực hiện quản lý Cơ sở dữ liệu đường bộ	86
Điều 91 (87). Quy định chung về hệ thống quản lý giao thông thông minh	86
Điều 92 (88). Nguyên tắc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống quản lý giao thông thông minh	87
Điều 93 (89). Hệ thống quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc	88
Điều 94 (102). Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết về việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành	89
Điều 95 (104). Quy định chuyển tiếp.....	89
Điều 96 (103). Hiệu lực thi hành	90
Điều 97. Trách nhiệm thực hiện	90

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số /2024/NĐ-CP

15h 28.8.2024

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ số 35/2024/QH15

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Đường bộ về quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ; cơ sở dữ liệu đường bộ; phân loại đường bộ theo cấp quản lý; đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ; đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ; hành lang an toàn đường bộ; phạm vi bảo vệ trên không và phía dưới đường bộ; xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ; bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; tổ chức giao thông; thẩm tra, thẩm

định an toàn giao thông đường bộ; tổ chức giao thông, kết nối giao thông đường bộ, sử dụng đường bộ vào mục đích khác với mục đích giao thông; quản lý, vận hành khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; giao thông thông minh; mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ khác đang khai thác theo hình thức đối tác công tư thành quốc lộ; quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc; đầu tư trạm dừng nghỉ của đường cao tốc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước liên quan đến phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công trình đường cao tốc gồm: Đường cao tốc; hệ thống thoát nước; công trình báo hiệu đường bộ; Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc; trạm dừng nghỉ; trạm thu phí; công trình kiểm soát tải trọng xe; trạm bảo trì; công trình chiếu sáng; cây xanh; công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy; hệ thống thông tin phục vụ quản lý và liên lạc; các công trình, thiết bị phụ trợ khác phục vụ quản lý, khai thác sử dụng và bảo trì đường cao tốc.

2. Kết cấu hạ tầng đường cao tốc gồm: Công trình đường cao tốc; đất để bảo vệ, bảo trì đường cao tốc, hành lang an toàn đường cao tốc và công trình phụ trợ phục vụ hoạt động quản lý, sử dụng, khai thác, vận hành, bảo trì và bảo vệ đường cao tốc.

3. Cơ quan quản lý đường cao tốc là:

a) Đối với đường cao tốc thuộc hệ thống quốc lộ và thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ, cơ quan quản lý đường cao tốc Cục Đường cao tốc Việt Nam, Cục Đường bộ Việt Nam;

b) Đối với đường cao tốc thuộc phạm vi các loại đường bộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ, cơ quan quản lý đường cao tốc là cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao nhiệm vụ quản lý đường cao tốc.

4. Tổ chức quản lý, khai thác đường cao tốc, gồm: nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tham gia ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trong đó bao gồm hoạt động vận hành, kinh doanh đường cao tốc; doanh nghiệp thuê, nhận chuyển nhượng quyền thu phí hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; doanh nghiệp được Nhà nước lựa chọn đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác đường cao tốc.

Chương II

PHÂN LOẠI, PHÂN CẤP VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KHAI THÁC, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ

Điều 4. Phân loại đường bộ theo cấp quản lý (S28.8)

1. Đường bộ phân loại theo cấp quản lý được quy định tại Điều 8 Luật Đường bộ.

2. Các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ sau đây được giữ nguyên là quốc lộ:

a) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt;

b) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ khi được phân cấp;

c) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ được Thủ tướng Chính phủ giao trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, khả năng bố trí nguồn lực của địa phương.

3. Các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ sau đây được chuyển thành đường địa phương:

a) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng tuyến tránh thay thế phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ;

b) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ không còn trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, trừ trường hợp quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã được điều chuyển tài sản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 5. Trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý quốc lộ để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh và khả năng bố trí nguồn lực của địa phương

1. Hàng năm, định kỳ vào quý cuối năm hoặc trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ giao quản lý tuyến, đoạn tuyến quốc lộ; đồng thời gửi Bộ Giao thông vận tải. Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01A tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Giao thông vận tải có văn bản gửi Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch đầu tư để xin ý kiến, đối với trường hợp liên quan đến quốc phòng, an ninh phải có văn bản xin ý kiến Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

3. Các Bộ được xin ý kiến có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Giao thông vận tải trong vòng 10 ngày làm việc.

4. Bộ Giao thông vận tải rà soát ý kiến của UBND cấp tỉnh và ý kiến của các Bộ có liên quan, có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ về đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến của các Bộ liên quan.

5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý tuyến, đoạn tuyến quốc lộ theo Mẫu số 01B tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của Bộ Giao thông vận tải và các tài liệu kèm theo.

5. Sau khi có quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải tổ chức bàn giao tuyến, đoạn tuyến quốc lộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức quản lý theo quy định.

6. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đủ điều kiện quản lý hoặc quản lý không đảm bảo trách nhiệm thì Bộ Giao thông vận tải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giao Bộ Giao thông vận tải quản lý theo trình tự thủ tục như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, làm rõ về việc thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với tuyến, đoạn tuyến quốc lộ được Thủ tướng Chính phủ giao;

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đủ điều kiện quản lý hoặc quản lý không đảm bảo trách nhiệm, Bộ Giao thông vận tải có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định quyết định giao Bộ Giao thông vận tải quản lý tuyến, đoạn tuyến quốc lộ;

d) Sau khi có quyết định Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải phối hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức bàn giao, tiếp nhận tuyến, đoạn tuyến quốc lộ và tổ chức quản lý theo quy định.

Điều 6. Quản lý quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt

1. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ, Bộ Giao thông vận tải tổ chức bàn giao các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị đặc biệt cho Ủy ban nhân dân các thành phố này quản lý, trừ các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ quy định tại các Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

2. Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị đặc biệt hiện đang trong thời gian thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư do Bộ Giao thông vận tải ký hợp đồng để các nhà đầu tư thực hiện quản lý, kinh doanh khai thác và bảo trì.

3. Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị đặc biệt hiện đang giao cho doanh nghiệp nhà nước đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác và bảo trì.

4. Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị đặc biệt nhưng đi xen kẽ qua địa bàn các tỉnh giáp ranh, có chiều dài đi qua đô thị đặc biệt ngắn.

Điều 7. Điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chỉnh, phân loại giữa các loại đường bộ

1. Việc điều chỉnh phân loại theo cấp quản lý giữa các loại đường bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Đường bộ được thực hiện để:

a) Điều chỉnh, phân loại quốc lộ thành đường địa phương và đường địa phương thành quốc lộ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

b) Điều chỉnh, phân loại giữa các loại đường địa phương với nhau theo phương án phát triển mạng lưới giao thông trong quy hoạch đối với đường địa phương, đường đô thị trong quy hoạch đô thị và các quy hoạch khác có liên quan.

c) Điều chỉnh, phân loại đường chuyên dùng thành đường khác theo quy hoạch có liên quan.

2. Điều kiện điều chỉnh, phân loại tuyến, đoạn tuyến đường bộ

a) Đáp ứng quy định tại Điều 8 Luật Đường bộ và quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Được sự thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý tuyến, đoạn tuyến điều chỉnh, phân loại.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục điều chỉnh, phân loại theo cấp quản lý giữa các loại đường địa phương (đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn) và điều chỉnh phân loại giữa đường chuyên dùng và đường địa phương.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định

a) Điều chỉnh, phân loại tuyến, đoạn tuyến quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này thành đường địa phương (trừ các tuyến, đoạn tuyến đang thực hiện dự án đầu tư, quản lý, kinh doanh khai thác và bảo trì theo hình thức đối tác công tư đang trong thời hạn thực hiện hợp đồng do Bộ Giao thông vận tải ký hợp đồng và là cơ quan nhà nước có thẩm quyền) trên cơ sở đề nghị của Cục Đường bộ Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền có liên quan.

b) Điều chỉnh, phân loại tuyến, đoạn tuyến đường địa phương hoặc tuyến, đoạn tuyến mới được đầu tư xây dựng thành quốc lộ khi đã hoàn thành đầu tư xây dựng theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền.

5. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh, phân loại quốc lộ thành đường địa phương và đường địa phương thành quốc lộ:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh, phân loại của cơ quan có trách nhiệm quản lý tuyến đoạn tuyến đường bộ có nhu cầu điều chỉnh, phân loại hoặc cấp có thẩm quyền; trong đó nêu rõ lý do đề nghị điều chỉnh, phân loại: Số lượng 01 bản chính;

b) Ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm quản lý tuyến, đoạn tuyến đường bộ sau khi điều chỉnh, phân loại;

c) Ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về việc đảm bảo quốc phòng, an ninh (trong trường hợp liên quan đến quốc phòng, an ninh);

d) Hồ sơ tình trạng đường được đề nghị điều chỉnh, phân loại: Hướng tuyến, điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, cấp đường, bề rộng nền mặt đường, loại kết cấu mặt đường và các công trình chính trên tuyến: Số lượng 1 bản chính.

đ) Các tài liệu, văn bản khác có liên quan.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện điều chỉnh, phân loại quốc lộ thành đường địa phương và đường địa phương thành quốc lộ:

a) Đối với điều chỉnh, phân loại quốc lộ thành đường địa phương:

Trên cơ sở kết quả rà soát về tuyến, đoạn tuyến đề nghị điều chỉnh, phân loại; cơ quan quản lý đường bộ thuộc Bộ Giao thông vận tải hoặc cấp có thẩm quyền có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đi qua, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về việc điều chỉnh, phân loại trong trường hợp liên quan đến quốc phòng, an ninh;

b) Đối với điều chỉnh, phân loại đường địa phương hoặc tuyến đường quốc phòng, an ninh thành đường quốc lộ:

Trên cơ sở kết quả rà soát về tuyến, đoạn tuyến đề nghị điều chỉnh, phân loại; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với các tuyến đường là quốc lộ theo quy hoạch mạng lưới đường bộ), ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ (đối với các tuyến đường để đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh); cơ quan quản lý đường bộ thuộc Bộ Giao thông vận tải hoặc cấp có thẩm quyền có văn bản xin ý kiến các Bộ, ngành có liên quan về việc điều chỉnh, phân loại;

c) Lập hồ sơ đề nghị phân loại, điều chỉnh quốc lộ trình Bộ Giao thông vận tải qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính.

d) Bộ Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định, chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Bộ Giao thông vận tải tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ có Quyết định điều chỉnh, phân loại.

7. Sau khi có quyết định điều chỉnh, phân loại đường bộ, cơ quan quản lý đường bộ tổ chức bàn giao và thực hiện các công việc cần thiết khác theo quy định.

Điều 8. Phân cấp quản lý quốc lộ

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phân cấp thực hiện liên tục, thường xuyên một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình đối với công tác quản lý quốc lộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Tiêu chí phân cấp quốc lộ

a) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ trừ các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ Khoản này;

b) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định này;

c) Tuyến đoạn tuyến quốc lộ là đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, các tuyến quốc lộ huyết mạch có tầm quan trọng đối với việc phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của quốc gia;

d) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đang thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư đang trong thời hạn thực hiện hợp đồng do Bộ Giao thông vận tải ký hợp đồng; việc phân cấp được xem xét khi Hợp đồng đối tác công tư hết thời hạn và đã chấm dứt hợp đồng;

đ) Tuyến, đoạn tuyến quốc lộ do doanh nghiệp nhà nước đang đầu tư, kinh doanh khai thác và bảo trì.

3. Việc phân cấp được thực hiện trên khả năng thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Giao thông vận tải khi phân cấp có trách nhiệm:

a) Bảo đảm điều kiện về tài chính và điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp.

4. Cơ quan được phân cấp chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, cụ thể:

a) Tổ chức bộ máy, bảo đảm số lượng công chức, viên chức, người lao động có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm và biên chế để thực hiện nhiệm vụ được phân cấp theo quy định;

b) Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết khác để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp quản lý quốc lộ theo yêu cầu chung đối với công tác quản lý quốc lộ;

c) Tiếp nhận kinh phí, tổ chức quản lý, sử dụng kinh phí được giao để thực hiện nhiệm vụ được phân cấp theo quy định;

d) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ được phân cấp đáp ứng các yêu cầu đối với công tác quản lý quốc lộ theo chỉ đạo của Bộ Giao thông vận tải và các quy định hiện hành; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của cả nước và địa phương;

đ) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân cấp trước Bộ Giao thông vận tải.

5. Căn cứ tình hình cụ thể ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp tiếp cho cơ quan chuyên môn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp nhưng phải được sự đồng ý của Bộ Giao thông vận tải, cơ quan nhận phân cấp trực tiếp chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp trước Bộ Giao thông vận tải.

6. Trình tự, thủ tục phân cấp:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Giao thông vận tải phân cấp quản lý nhà nước đối với công tác quản lý, khai thác, bảo trì, bảo vệ quốc lộ; đồng thời gửi cơ quan tham mưu về quản lý đường bộ trực thuộc Bộ Giao thông vận tải.

Văn bản đề nghị nêu rõ lý do đề xuất phân cấp, nội dung đề nghị phân cấp, phương án thực hiện là trực tiếp thực hiện hay phân cấp tiếp cho cơ quan chuyên môn về giao thông đường bộ, việc tổ chức thực hiện để đáp ứng các trách nhiệm khi thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

b) Cơ quan tham mưu về quản lý đường bộ trực thuộc Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm rà soát ý kiến của UBND cấp tỉnh, có văn bản báo cáo Bộ Giao thông vận tải về đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến của các Bộ liên quan.

c) Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý tuyến, đoạn tuyến quốc lộ trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến của cơ quan tham mưu.

7. Các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ trước đây được Bộ Giao thông vận tải ủy thác, hoặc giao nhiệm vụ, hoặc ủy quyền cho Sở Giao thông vận tải quản lý, khai thác và bảo trì được tiếp tục thực hiện cho đến khi Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện việc phân cấp quản lý quốc lộ.

Điều 9. Đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ

1. Đặt tên đường bộ bao gồm chữ “Đường” kèm theo tên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Luật Đường bộ;

2. Số hiệu đường bộ ngoài đô thị

a) Số hiệu đường cao tốc gồm chữ và dấu chấm “CT.”, sau đó là số tự nhiên từ 01 trở đi. Ví dụ đường cao tốc Hà Nội – Pháp Vân – Cầu Giẽ là số hiệu là CT.01

b) Số hiệu đường quốc lộ gồm chữ và dấu chấm như sau “ QL.” Liền kề phía sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt số hiệu. Ví dụ quốc lộ 1 từ Lạng Sơn đến Cà Mau là QL.1.

c) Số hiệu đường tỉnh gồm chữ và dấu chấm như sau “ĐT.” Liền kề phía sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt số hiệu. Ví dụ đường tỉnh 25 ghi là ĐT.25

d) Số hiệu đường huyện gồm chữ và dấu chấm như sau “ĐH.” liền kề phía sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt số hiệu. Ví dụ đường huyện ĐH.10

đ) Trường hợp cần thiết sử dụng số hiệu quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đã đặt cho đường khác, thì sau số tự nhiên kèm theo chữ cái B, hoặc C trở đi. Ví dụ quốc lộ 1 đoạn từ Lạng Sơn đi về Thái Nguyên có tên là QL.1B.

e) Trường hợp tuyến đường bộ có tuyến nhánh, có thể đặt tên tuyến nhánh theo tên tuyến chính và thêm số thứ tự của tuyến nhánh

g) Các số tự nhiên cho từng địa phương để đặt số hiệu cho đường tỉnh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định **tại Phụ lục số IA ban hành kèm theo** Nghị định này.

3. Đặt tên hoặc số hiệu đường đô thị

a) Số hiệu đường đô thị gồm chữ viết tắt hệ thống đường đô thị (ĐĐT) và số tự nhiên cách nhau bằng dấu chấm;

b) Đặt tên đường đô thị thực hiện theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.

4. Đoạn tuyến có nhiều đường bộ đi trùng nhau thì việc đặt tên hoặc số hiệu như sau:

a) Đoạn đường bộ trùng nhau thuộc một hệ thống đường bộ thì đặt tên hoặc số hiệu theo đường bộ có cấp kỹ thuật cao hơn;

b) Đoạn đường bộ trùng nhau thuộc nhiều hệ thống đường bộ thì đặt tên hoặc số hiệu của đường bộ thuộc hệ thống đường bộ có cấp quản lý cao hơn.

c) Đoạn đường đô thị đi trùng nhau với hệ thống đường bộ khác thì sử dụng cả tên đường đô thị và tên, số hiệu của đường bộ;

5. Không bắt buộc đặt, đổi tên các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Đường bộ và các tuyến đường bộ có yêu cầu đặc biệt về quốc phòng, đường được đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng theo quy định của pháp luật về mật.

6. Thẩm quyền đặt tên hoặc số hiệu đường bộ

a) Bộ Giao thông vận tải đặt tên, số hiệu đường thuộc hệ thống quốc lộ;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất đặt số hiệu đường thuộc hệ thống đường đô thị tại các thành phố trực thuộc Trung ương, đường tỉnh; đặt tên hoặc số hiệu đường thuộc hệ thống đường huyện;

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đặt tên đường thuộc hệ thống đường đô thị, đường tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện đặt tên đường thuộc hệ thống đường xã, đường đô thị trừ quy định tại điểm b khoản này.

7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đặt tên, số hiệu đường bộ theo thẩm quyền có trách nhiệm công bố tên, số hiệu đường bộ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 10. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Đường bộ, quy định của pháp luật về

quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định sau:

1. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải:

a) Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì đối với quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Đường bộ và kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

b) Quy định công tác quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 Luật Đường bộ;

c) Thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các Sở Giao thông vận tải và các đơn vị thực hiện việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là quốc lộ.

đ) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác đối với công tác quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì đối với các loại đường bộ quy định tại khoản 4 Điều 8 của Luật Đường bộ và kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

b) Thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan và các đơn vị thực hiện việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

c) Thực hiện quyền, trách nhiệm khác đối với công tác quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo vệ và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được cấp trên trực tiếp giao hoặc thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình theo các quy định của Luật Đường bộ, quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, pháp luật về đấu thầu, quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp công việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo vệ và bảo trì thuộc dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ, cơ quan quản lý đường bộ tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu, ký kết hợp đồng và giám sát, kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện của nhà thầu và các công việc khác có liên quan;

c) Lập, quản lý, lưu giữ, bảo quản, khai thác, sử dụng hồ sơ quản lý, vận hành khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của Luật Đường bộ, pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, pháp luật về đất đai và quy định của Nghị định này;

d) Chịu trách nhiệm đối với kết cấu hạ tầng đường bộ được giao về các nội dung sau: việc bảo quản, sử dụng đúng mục đích, không thất thoát; thực hiện phòng, chống hư hỏng, xuống cấp của kết cấu hạ tầng đường bộ đúng quy định; tổ chức giao thông đường bộ thông suốt, an toàn;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát người quản lý, sử dụng đường bộ đối với kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc các trường hợp sau: đầu tư theo hình thức đối tác công tư đang trong thời hạn hợp đồng; do Doanh nghiệp được Nhà nước giao đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì; kết cấu hạ tầng đường bộ chuyên dùng.

4. Người quản lý, sử dụng đường bộ thực hiện các quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều này.

5. Tổ chức, cá nhân là nhà thầu tư vấn, nhà thầu tham gia quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo vệ, bảo trì kết cấu hạ tầng thực hiện đúng quy định của hợp đồng, quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong thời hạn thực hiện hợp đồng dự án

a) Cơ quan ký kết hợp đồng, Doanh nghiệp dự án PPP thực hiện trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Đường bộ, các Điều 62, 63, 64, 65, 66 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Xây dựng và hợp đồng dự án PPP.

b) Doanh nghiệp dự án đối tác công tư thực hiện trách nhiệm của người quản lý, sử dụng đường bộ trong việc lập, phê duyệt, điều chỉnh quy trình bảo trì đường bộ; lập, phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch và kinh phí quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì; thực hiện và quản lý chất lượng thực hiện công tác quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì; đánh giá an toàn công trình đường bộ.

c) Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức giám sát chất lượng dịch vụ do Doanh nghiệp dự án đối tác công tư thực hiện; xử lý các tồn tại chất lượng, vi phạm theo hợp đồng; thỏa thuận quy trình, kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì theo hợp đồng; xác nhận chi phí quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì công trình đường bộ hàng năm do Doanh nghiệp dự án đối tác công tư thực hiện.

7. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà chưa hoàn thành các thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân

a) Cơ quan ký kết hợp đồng, Doanh nghiệp dự án đối tác công tư thực hiện các thủ tục chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Đường bộ, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và hợp đồng dự án đối tác công tư.

b) Kể từ thời điểm chấm dứt hợp đồng, Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ theo phạm vi quản lý nhằm bảo đảm an toàn, chống xuống cấp công trình, tổ chức đảm bảo giao thông thông suốt; tiếp nhận dự án và hồ sơ, tài liệu liên quan đến thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác sử dụng, bảo trì dự án; tổ chức lập, phê duyệt, thực hiện kế hoạch bảo trì sau khi tiếp nhận dự án theo phạm vi quản lý để triển khai theo quy định.

c) Doanh nghiệp dự án đối tác công tư có trách nhiệm bàn giao dự án và hồ sơ, tài liệu liên quan đến giai đoạn thực hiện đầu tư xây dựng dự án và giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác sử dụng, bảo trì dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng.

8. Việc quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường thôn, xóm ở nông thôn, đường trong ngõ, ngách, hẻm, kiệt tại đô thị thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân xã, phường tổ chức thực hiện, hoặc giao công đồng dân cư trên địa bàn thực hiện và quy định các nội dung khác phù hợp với điều kiện địa phương;

b) Cộng đồng nhân dân trong khu vực tham gia quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ đường thôn, xóm ở nông thôn, đường trong ngõ, ngách, hẻm, kiệt tại đô thị.

Chương III

ĐẤT CỦA ĐƯỜNG BỘ, HÀNH LANG AN TOÀN ĐƯỜNG BỘ; XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRONG PHẠM VI KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ; BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 11. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ

1. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định theo quy định tại Điều 14 Luật Đường bộ và quy định tại Nghị định này.

2. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ đối với đường bộ ngoài đô thị được xác định như sau:

a) Chiều rộng phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ ngoài đô thị được xác định theo cấp kỹ thuật của đường bộ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết kế đường bộ, tính từ chân ta luy nền đường đắp, mép ngoài cùng của rãnh đỉnh, ở nơi không xây dựng rãnh đỉnh thì tính từ mép trên cùng đỉnh mái ta luy dương nền đường đào hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp ra mỗi bên

như sau: 3,0 mét đối với đường cao tốc, cấp I, cấp II; 2,0 mét đối với đường cấp III; 1,0 mét đối với đường từ cấp IV trở xuống.

b) Đối với cầu vượt sông, suối, chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu được xác định theo cấp kỹ thuật của cầu theo quy định của pháp luật về xây dựng, tính từ mép ngoài của móng các hạng mục công trình móng, trụ, mép ngoài của kết cấu cầu ra xung quanh như sau: 5,0 mét đối với cầu cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; 4,0 mét đối với cầu cấp III; 3,0 mét đối với cầu cấp IV.

c) Đối với cầu cạn, cầu vượt trên cao, chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu được tính từ mép ngoài của móng các hạng mục công trình móng, trụ, mép ngoài của kết cấu cầu ra mỗi bên như sau: 3,0 mét đối với cầu cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; 2,0 mét đối với cầu cấp III; 1,0 mét đối với cầu cấp IV.

d) Đối với cống ngang đường, chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cống được xác định theo cấp kỹ thuật của đường bộ, tính từ mép ngoài của các hạng mục công trình đầu cống, sân cống, bộ phận kết cấu ngoài cùng của cống ra xung quanh như sau: 3,0 mét đối với đường cao tốc, cấp I, cấp II; 2,0 mét đối với đường cấp III; 1,0 mét đối với đường từ cấp IV trở xuống.

đ) Trường hợp không thuộc quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm dọc phía ngoài lề đường và cách lề đường một khoảng đủ để xây dựng rãnh thoát nước, nhưng không nhỏ hơn 1,0 mét.

3. Phần đất bảo vệ, bảo trì đường đô thị được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Đường bộ.

4. Đối với các đoạn đường chồng lấn, giao nhau, đường liền kề nhau thì phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định theo quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 14 Luật Đường bộ.

5. Phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ được xác định như sau:

a) Phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ theo phương thẳng đứng được tính từ đỉnh cửa hầm đến hết mép ngoài cùng của rãnh đỉnh phía trên hoặc mép trên cùng đỉnh mái ta luy dương bảo vệ hầm.

b) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ theo phương nằm ngang bằng chiều rộng gia cố hầm theo phương ngang cộng với 1,0 mét nhưng không nhỏ hơn khoảng cách tính từ mép ngoài cửa hầm ra hai bên theo cấp kỹ thuật của hầm đường bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng như sau: 3,0 mét đối với hầm cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; 2,0 mét đối với hầm cấp III; 1,0 mét đối với hầm cấp IV.

c) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường dẫn vào hầm, quảng trường và các hạng mục công trình phụ trợ phía trước cửa hầm được tính từ mép ngoài

của các công trình này trở ra và xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

6. Phần đất để bảo vệ, bảo trì bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, công trình kè, tường chắn được xác định như sau:

a) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì bến phà đường bộ được xác định theo cấp kỹ thuật của bến phà theo quy định của pháp luật về xây dựng, tính từ mép ngoài của đường xuống bến, công trình bến hoặc mặt bến trở ra như sau: 5,0 mét đối với bến phà cấp đặc biệt, cấp I; 4,0 mét đối với bến phà cấp II, cấp III; 3,0 mét đối với bến phà cấp IV.

b) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu phao đường bộ được xác định theo cấp kỹ thuật của cầu phao theo quy định của pháp luật về xây dựng, tính từ mép ngoài đường đầu cầu phao, mép ngoài mố, trụ cầu phao ra xung quanh như sau: 3,0 mét đối với cầu phao cấp I; 2,0 mét đối với cầu phao cấp II, cấp III; 1,0 mét đối với cầu phao cấp IV.

c) Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường dẫn xuống bến phà, cầu phao được xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

d) Chiều rộng phần đất bảo vệ, bảo trì công trình kè, tường chắn được xác định theo cấp kỹ thuật của công trình kè, tường chắn theo quy định của pháp luật về xây dựng, tính từ mép ngoài của công trình kè, tường chắn trở ra như sau: 3,0 mét đối với kè, tường chắn cấp I; 2,0 mét đối với kè, tường chắn cấp II, cấp III; 1,0 mét đối với kè, tường chắn cấp IV.

7. Trường hợp đường bộ có phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chồng lấn với công trình đường thủy nội địa, ranh giới đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ là chân móng của đường, các hạng mục thuộc công trình đường bộ.

Điều 12. Hành lang an toàn đường bộ

1. Hành lang an toàn đường bộ được xác định theo quy định tại Điều 15 Luật Đường bộ và quy định tại Nghị định này.

2. Chiều rộng hành lang an toàn đường bộ được xác định như sau:

a) Đối với đường ngoài đô thị, chiều rộng hành lang an toàn đường bộ được xác định theo cấp kỹ thuật của đường bộ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết kế đường bộ, tính từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ trở ra mỗi bên như sau: 17 mét đối với đường cao tốc, cấp I, cấp II; 13 mét đối với đường cấp III; 9,0 mét đối với đường cấp IV, cấp V; 4,0 mét đối với đường từ cấp V trở xuống.

b) Trường hợp đường bộ có đường bên, đường gom, đường song hành nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ thì hành lang an toàn đường bộ được xác định theo cấp kỹ thuật của đường bộ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về thiết

kế đường bộ, tính từ mép ngoài cùng của phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ của đường bên, đường gom, đường song hành theo quy định tại điểm a khoản này nhưng không nhỏ hơn chiều rộng hành lang an toàn đường bộ của đường có cấp kỹ thuật cao nhất.

c) Trường hợp đường hiện hữu chưa xác định cấp kỹ thuật thì căn cứ chiều rộng mặt đường và tiêu chuẩn thiết kế đường để xác định cấp kỹ thuật tương ứng làm căn cứ xác định chiều rộng hành lang an toàn đường bộ.

d) Đối với đường đô thị, hành lang an toàn đường bộ được xác định từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường đô thị đến chỉ giới đường đỏ nhưng không lớn hơn chiều rộng hành lang an toàn của đường ngoài đô thị cùng cấp.

3. Chiều rộng hành lang an toàn cầu đường bộ được xác định như sau:

a) Đối với phần cầu vượt sông trên đường ngoài đô thị, hành lang an toàn theo chiều dọc cầu tính từ đuôi mố cầu ra mỗi bên như sau: 50 mét đối với cầu có chiều dài từ 60 mét trở lên; 30 mét đối với cầu có chiều dài dưới 60 mét. Theo chiều ngang cầu tính từ mép ngoài cùng phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu trở ra mỗi bên như sau: 150 mét đối với cầu có chiều dài lớn hơn 300 mét; 100 mét đối với cầu có chiều dài từ 60 mét đến 300 mét; 50 mét đối với cầu có chiều dài từ 20 mét đến dưới 60 mét; 20 mét đối với cầu có chiều dài nhỏ hơn 20 mét.

b) Đối với cầu cạn (bao gồm phần cầu chạy trên cạn của cầu vượt sông), cầu vượt trên cao trên đường ngoài đô thị, hành lang an toàn theo chiều dọc cầu tính từ đuôi mố cầu ra mỗi bên như sau: 50 mét đối với cầu có chiều dài từ 60 mét trở lên; 30 mét đối với cầu có chiều dài dưới 60 mét. Theo chiều ngang cầu tính từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu ra mỗi bên như sau: 17 mét đối với đường cao tốc, cấp I, cấp II; 13 mét đối với đường cấp III; 9,0 mét đối với đường cấp IV, cấp V; 4,0 mét đối với đường từ cấp V trở xuống.

c) Đối với cầu trên đường trong đô thị, hành lang an toàn theo chiều dọc cầu được xác định như đối với cầu trên đường ngoài đô thị; hành lang an toàn theo chiều ngang cầu đối với phần cầu chạy trên cạn, kể cả phần cầu chạy trên phần đất không ngập nước thường xuyên và các cầu bắc qua sông, kênh, rạch không có hoạt động vận tải đường thủy được tính từ mép ngoài phần đất bảo vệ, bảo trì cầu ra mỗi bên 7,0 mét, phần mố cầu xác định như hành lang đường đô thị; đối với phần cầu còn lại, xác định theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

d) Tại các nút giao thông đô thị, các cầu vượt, hầm chui và cầu dành cho người đi bộ qua đường, hành lang an toàn cầu xác định theo thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chiều rộng hành lang an toàn hầm đường bộ được xác định như sau:

a) Đối với hầm đường bộ ngoài đô thị là vùng đất, vùng nước xung quanh hầm được tính từ mép ngoài phần đất bảo vệ, bảo trì hầm trở ra là 100 mét.

b) Đối với hầm đường bộ trong đô thị do tư vấn thiết kế xác định trên cơ sở đảm bảo an toàn bền vững hầm trong hồ sơ thiết kế và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chiều rộng hành lang an toàn bến phà, cầu phao đường bộ được xác định như sau:

a) Theo chiều dọc: bằng chiều dài đường xuống bến phà, cầu phao.

b) Theo chiều ngang: từ tim bến phà, cầu phao trở ra mỗi phía thượng lưu, hạ lưu là 150 mét.

6. Chiều rộng hành lang an toàn kè, tường chắn bảo vệ được xác định từ mép ngoài của kè, tường chắn bảo vệ trở ra như sau:

a) Đối với kè, tường chắn chống xói để bảo vệ nền đường, hành lang an toàn kè tính từ đầu kè, tường chắn và từ cuối kè, tường chắn về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 50 mét; từ chân kè, tường chắn trở ra sông 20 mét.

b) Đối với kè, tường chắn chính trị dòng nước, hành lang an toàn kè tính từ chân kè, tường chắn về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 100 mét; từ góc kè, tường chắn trở vào bờ 50 mét; từ chân đầu kè, tường chắn trở ra sông 20 mét.

c) Đối với kè, tường chắn bảo vệ không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này, hành lang an toàn kè, tường chắn được xác định theo hành lang an toàn đường bộ quy định tại khoản 2 Điều này.

7. Đối với đường thôn, đường ngõ, ngách, kiệt, hẻm trong đô thị và đường khác cho phép xe ô tô di chuyển, hành lang an toàn đường bộ xác định theo thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Đối với đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với các công trình khác được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Đường bộ.

9. Việc xác định và quản lý mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật Đường bộ và quy định sau đây:

a) Đối với đường bộ xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo, chủ đầu tư phải xác định giới hạn đất của đường bộ, đất hành lang an toàn đường bộ và thực hiện như sau: đối với đất của đường bộ, lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất, thực hiện bồi thường theo quy định của pháp luật về đất đai; đối với đất hành lang an toàn đường bộ: Chủ đầu tư tiến hành cắm mốc lộ giới để bàn giao cho địa phương và cơ quan quản lý đường bộ quản lý theo quy định như đối với hành lang đường bộ đang khai thác. Trường hợp công trình và các tài sản khác nằm trong hành lang an toàn đường bộ ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ thì chủ đầu tư tiến hành xác định mức độ ảnh hưởng, phối hợp cùng cơ quan quản lý đất đai của địa phương lập thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Đối với đường bộ đang khai thác, cơ quan quản lý đường bộ chủ trì, phối hợp cùng cơ quan quản lý đất đai của địa phương xác định giới hạn đất của đường bộ, đất hành lang an toàn đường bộ và lập kế hoạch thực hiện các công việc sau đây: rà soát, xác định giới hạn phần đất của đường bộ; rà soát, xác định giới hạn phần đất hành lang an toàn đường bộ; tiến hành cắm mốc giới hạn để bàn giao cho địa phương và cơ quan quản lý đường bộ quản lý theo quy hoạch; rà soát hiện

trạng tình trạng sử dụng đất, các công trình, cây cối trong phạm vi đất hành lang an toàn đường bộ để quản lý theo quy định.

c) Việc cấm mới mọc lộ giới hành lang an toàn đường bộ được thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp mọc lộ giới hành lang an toàn đường bộ đã cấm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì giữ nguyên hiện trạng.

Điều 13. Giới hạn của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên của đường bộ

1. Giới hạn của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên đường bộ được xác định theo quy định tại Điều 17 Luật Đường bộ và quy định tại Nghị định này.

2. Giới hạn theo phương thẳng đứng của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên đường bộ được quy định như sau:

a) Đối với đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên đường bộ, giới hạn theo phương thẳng đứng tính từ điểm cao nhất của mặt đường bộ tới điểm thấp nhất của đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên đường bộ không nhỏ hơn chiều cao tĩnh không của đường bộ cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực.

b) Đối với đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên cầu đường bộ, giới hạn theo phương thẳng đứng của đường dây tải điện, dây dẫn điện là điểm cao nhất của bộ phận kết cấu công trình cầu nhưng không nhỏ hơn chiều cao tĩnh không của mặt đường xe chạy trên cầu cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực. Trường hợp cầu đường bộ xây dựng vượt đường sắt, đường bộ khác thì giới hạn của đường dây tải điện, dây dẫn điện phải bảo đảm tĩnh không của đường sắt, đường bộ bên dưới.

c) Đường dây tải điện, dây dẫn điện đi phía trên cột đèn chiếu sáng của đường bộ phải bảo đảm khoảng cách theo phương thẳng đứng tính từ điểm cao nhất của cột đèn chiếu sáng tới điểm thấp nhất của đường dây tải điện, dây dẫn điện không nhỏ hơn 2,0 mét cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực.

Điều 14. Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án thi công, công tác bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đối với biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

1. Trường hợp được xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Đường bộ 2024, thì vị trí cột biển quảng cáo phải đáp ứng các quy định sau:

a) Trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ của đường, cầu đường bộ, cống đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, đường cứu nạn và công trình phụ trợ quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Đường bộ 2024,

cột biển quảng cáo chỉ được đặt trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ nhưng phải đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Đường bộ 2024;

b) Cột biển quảng cáo không được đặt tại các vị trí sau: trong phạm vi của đường, cầu đường bộ, công đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, đường cứu nạn; phần đất để bảo trì, bảo vệ của các công trình này; phần hành lang an toàn đường bộ ở tại cầu đường bộ, công đường bộ, bến phà đường bộ và cầu phao đường bộ;

c) Móng cột biển quảng cáo không được chổng lún và phải có khoảng cách tối thiểu 1,0 mét đến móng, mép ngoài phạm rãnh đỉnh, tường chắn, công trình an toàn giao thông đường bộ, cột điện, cột viễn thông và các công trình khác đã xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

d) Đối với phạm vi bảo vệ các công trình, hạng mục khác thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ, trừ quy định tại điểm a khoản này, vị trí cột biển quảng cáo chỉ được lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ khi đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Đường bộ 2024 và không được ảnh hưởng tới công tác quản lý, vận hành, khai thác sử dụng và bảo trì của các hạng mục kết cấu hạ tầng đường bộ này;

2. Kích thước biển quảng cáo phải đáp ứng các quy định sau:

a) Đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Đường bộ 2024;

b) Không vi phạm khoảng không gian tĩnh không của đường bộ theo tiêu chuẩn thiết kế đường bộ và khoảng không gian tĩnh không của đường sắt, đường thủy nội địa và công trình khác đối với trường hợp các công trình này nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ hoặc có hành lang bảo vệ chồng lún với hành lang an toàn đường bộ;

c) Tại vị trí biển quảng cáo, mép dưới biển quảng cáo cách mặt đất tối thiểu 2,0 m để không cản trở đến hoạt động quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ và công trình hạ tầng khác được xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

3. Vị trí xây dựng, lắp đặt cột, kích thước biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ phải đáp ứng các quy định sau:

a) Các quy định tại điểm a, c và d khoản 1 Điều này;

b) Không đặt cột biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị tại các vị trí quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, trừ trường hợp đặt trong phạm vi đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ, mép ngoài cùng của lề đường tại các đoạn đường thẳng với các điều kiện phải bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Đường bộ;

c) Kích thước biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị phải bảo đảm quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này;

d) Trường hợp xây dựng biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị kết hợp với quảng cáo thì phải đáp ứng các quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

4. Màu sắc, ánh sáng của biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị phải bảo đảm phù hợp không ảnh hưởng đến việc quan sát báo hiệu đường bộ và không gây chói mắt người tham gia giao thông.

5. Chấp thuận việc xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị

a) Chủ đầu tư xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ phải có đơn đề nghị, kèm theo hồ sơ thiết kế biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị gửi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận tại các điểm b, c, d khoản này.

b) Cơ quan quản lý đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 2 Luật Đường bộ 2024 chấp thuận xây dựng biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị đối với đường bộ là tài sản công kết cấu hạ tầng đường bộ được giao.

b) Cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận việc xây dựng biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị đối với trường hợp đường bộ là tài sản công do mình quản lý theo quy định tại điểm a khoản này và trường hợp đường bộ đang trong thời hạn thực hiện hợp đồng đối tác công tư, đường bộ đang trong thời gian cho thuê, chuyển nhượng quyền khai thác, đường bộ Nhà nước giao doanh nghiệp đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh khai thác, sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

c) Sở Giao thông vận tải thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận việc xây dựng biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị đối với trường hợp đường bộ là tài sản công do mình quản lý theo quy định tại điểm a khoản này và trường hợp đường bộ đang trong thời hạn thực hiện hợp đồng đối tác công tư, đường bộ đang trong thời gian cho thuê, chuyển nhượng quyền khai thác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Đối với các trường hợp chấp thuận xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị trong phạm vi công trình kết cấu hạ tầng đường bộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đường bộ do doanh nghiệp được Nhà nước giao đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận quy định tại điểm b và c khoản này lấy ý kiến người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường bộ đầu tư theo hình thức đối tác công tư, doanh nghiệp quản lý, khai thác đường bộ trước khi chấp thuận.

đ) Chủ sở hữu, hoặc người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng chấp thuận xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị trong phạm vi bảo vệ công trình đường chuyên dùng đang quản lý, sử dụng.

6. Nội dung xem xét chấp thuận bao gồm việc đáp ứng các quy định tại Điều 18 Luật Đường bộ, các quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

7. Việc thi công, xây dựng biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị trên đường bộ đang khai thác phải được cấp giấy phép thi công và các quy định tại Điều 32 Luật Đường bộ.

8. Trình tự thực hiện, thủ tục, mẫu đơn và thành phần hồ sơ xin chấp thuận xây dựng công trình biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định này.

Điều 15. Xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Công trình hạ tầng kỹ thuật xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ phải thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Đường bộ và các quy định sau:

a) Lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế, thi công xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Thực hiện thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đối với trường hợp công trình đường sắt, đường tàu điện giao cắt, đi song song hoặc phía trên đường bộ và các trường hợp ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ.

2. Trước khi xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, chủ đầu tư phải có đơn, kèm hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Đường bộ

3. Thẩm quyền chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ được quy định như sau:

a) Cơ quan quản lý đường bộ quy định tại khoản 6 Điều 2 Luật Đường bộ 2024 chấp thuận đối với đường bộ là tài sản công kết cấu hạ tầng đối với đường bộ được giao quản lý, sử dụng;

b) Cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận đối với các trường hợp: đường bộ là tài sản công do mình quản lý theo quy định tại điểm a khoản này; đường bộ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải và đang trong thời hạn thực hiện hợp đồng đối tác công tư, trong thời hạn cho thuê, chuyển nhượng quyền khai thác, đường bộ Nhà nước giao doanh nghiệp đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh khai thác, sử dụng;

c) Sở Giao thông vận tải thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận đối với các trường hợp: đường bộ là tài sản công do mình quản lý theo quy định tại điểm a khoản này; đường bộ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đang trong thời hạn thực hiện hợp đồng đối tác công tư, trong thời hạn cho thuê, chuyển nhượng quyền khai thác, sử dụng;

d) Đối với các trường hợp chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi công trình kết cấu hạ tầng đường bộ đầu tư theo phương thức đối tác công

tu, đường do doanh nghiệp được Nhà nước giao đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận quy định tại điểm b và c khoản này lấy ý kiến người quản lý, sử dụng đường bộ đầu tư theo hình thức đối tác công tư, doanh nghiệp quản lý, khai thác đường bộ trước khi chấp thuận;

đ) Đối với đường chuyên dùng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Luật Đường bộ.

4. Việc thi công, xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác phải được cấp giấy phép thi công và các quy định tại Điều 32 Luật Đường bộ và thực hiện phải thực hiện hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do xây dựng công trình hạ tầng được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 19 Luật Đường bộ và các quy định sau:

a) Trong giai đoạn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng, Chủ đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật xây dựng có trách nhiệm hoàn trả kết cấu đường bộ, chi phí thực hiện bổ sung báo hiệu đường bộ, điều chỉnh tổ chức giao thông và chi phí liên quan khác do việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật gây ra, trừ các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 19 Luật Đường bộ.

Quy mô, chất lượng kết cấu hạ tầng đường bộ hoàn trả phải được cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này chấp thuận cùng với chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật tại khoản 3 Điều này, nhưng không được thấp hơn quy mô, chất lượng kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác, sử dụng.

c) Trong giai đoạn khai thác, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật, chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu giao quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm hoàn trả kết cấu đường bộ, chi phí thực hiện bổ sung báo hiệu đường bộ, điều chỉnh tổ chức giao thông và chi phí liên quan khác do việc khai thác, sử dụng, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật gây ra, trừ các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 19 Luật Đường bộ.

5. Cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Trình tự thực hiện, thủ tục, mẫu đơn và thành phần hồ sơ xin chấp thuận xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại Điều 15A và Điều 15B Nghị định này.

Điều 16. Hồ sơ đề nghị xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Đơn đề nghị xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị (sau đây gọi chung là biển quảng cáo và tuyên truyền chính trị), công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ của tổ chức, cá nhân theo mẫu tại [Phụ lục II](#) ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Tài liệu sau của hồ sơ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng:

a) Thuyết minh thiết kế, vị trí xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo và tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng kỹ thuật, thuyết minh phương án hoàn trả kết cấu hạ tầng bị ảnh hưởng, phương án quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì biển quảng cáo và tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng kỹ thuật;

b) Các bản vẽ thể hiện: mặt bằng, mặt cắt, các chi tiết kết cấu công trình biển quảng cáo và tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; bản vẽ thể hiện diện tích, kích thước công trình biển quảng cáo và tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng kỹ thuật trên mặt bằng công trình đường bộ và trong phạm vi đất dành cho đường bộ; bản vẽ thể hiện mặt đứng và khoảng cách theo phương thẳng đứng từ công trình bên trên hoặc bên dưới đến bề mặt công trình đường bộ, khoảng cách theo phương ngang từ cột, tuyến đường dây, đường ống, bộ phận khác của công trình thiết yếu đến mép ngoài rãnh thoát nước dọc, mép mặt đường xe chạy hoặc mép ngoài cùng của mặt đường bộ; bộ phận công trình đường bộ phải đào, khoan khi xây dựng công trình thiết yếu; thiết kế kết cấu và biện pháp thi công hoàn trả công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ bị đào hoặc ảnh hưởng do thi công công trình thiết yếu;

c) Đối với công trình thiết yếu xây dựng trong phạm vi dải phân cách giữa của đường bộ, ngoài hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này phải có thông tin về khoảng cách theo phương thẳng đứng từ công trình thiết yếu đến bề mặt dải phân cách giữa, từ công trình thiết yếu đến mép ngoài dải phân cách giữa;

d) Công trình thiết yếu lắp đặt vào cầu, hầm hoặc các công trình đường bộ có kết cấu chịu lực ngoài hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này phải có báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế và kết quả tính toán khả năng chịu lực của công trình đường bộ sau khi lắp đặt thêm công trình hạ tầng kỹ thuật vào đường bộ.

Điều 17. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục hành chính đề nghị và chấp thuận xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị và công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ nộp hồ sơ trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 5 Điều 14 và khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 5 Điều 14 và khoản 3 Điều 16 Nghị định này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với trường hợp nộp trực tiếp: sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

b) Đối với trường hợp nộp gián tiếp (qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác), cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ.

c) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận xây dựng công trình. Trường hợp không chấp thuận, không cấp giấy phép, không chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Thời hạn giải quyết:

a) Đối với hồ sơ chấp thuận xây dựng công trình, thời hạn giải quyết trong 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện;

4. Trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày có văn bản chấp thuận xây dựng công trình mà chủ đầu tư xây dựng công trình chưa triển khai thi công hoặc chưa hoàn thành thủ tục cấp phép thi công thì phải thực hiện gia hạn văn bản chấp thuận. Thủ tục gia hạn quy định như sau:

a) Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu tại **Phụ lục II** ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thời gian giải quyết: trong 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị gia hạn;

c) Thời gian gia hạn: chỉ thực hiện việc gia hạn 01 lần với thời gian không quá 12 tháng;

d) Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 18. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ

1. Các trường hợp đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đầu tư xây dựng công trình đường bộ bao gồm:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Đường bộ;

b) Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu đô thị, đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ thuộc các trường hợp khác trong đó có các thành phần: xây dựng công trình đường bộ, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

c) Các trường hợp khác do người quyết định đầu tư quyết định xây dựng công trình đường bộ kết hợp với xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

d) Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật chung vào phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác sử dụng.

2. Trường hợp đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đầu tư xây dựng công trình đường bộ thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 20 Luật Đường bộ, quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan khác và các quy định sau:

a) Chủ đầu tư xây dựng công trình đường bộ lập dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, trong đó có hạng mục xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, chi phí xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được tính vào tổng mức đầu tư dự án.

b) Tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị Chủ đầu tư xây dựng công trình đường bộ lập dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, trong đó có hạng mục xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung. Chi phí xây dựng công trình đường bộ tính vào tổng mức đầu tư xây dựng đường bộ; chi phí xây dựng hạng mục công trình kỹ thuật hạ tầng sử dụng chung được tổ chức, cá nhân đề nghị chi trả.

c) Tổ chức, cá nhân đề nghị để Chủ đầu tư dự án đường bộ thoả thuận cho tổ chức, cá nhân xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong quá trình đầu tư xây dựng công trình đường bộ.

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm b và c khoản này, tổ chức, cá nhân xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có trách nhiệm đóng góp chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khác (nếu có) liên quan.

3. Trường hợp xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác thực hiện theo quy định của điểm a khoản này, quy định tại Điều 19 và Điều 32 Luật Đường bộ.

Điều 19 (17). Lắp đặt các công trình khác vào công trình hạ tầng kỹ thuật chung với đường bộ

1. Trường hợp đã có công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thì đường dây thông tin, viễn thông, dây tải điện, dây dẫn điện, chiếu sáng công cộng, ống cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng (sau đây gọi chung là đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước) phải được bố trí lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, trừ trường hợp không bảo đảm an toàn cho khai thác sử dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có quy mô, kích thước, tải trọng không phù hợp để lắp đặt các loại đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước.

2. Chủ công trình đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước đàm phán thoả thuận, ký kết hợp đồng với chủ sở hữu hoặc người được giao quản lý sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trước khi lắp đặt đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; ký kết hợp đồng với người quản lý, sử dụng đường bộ đối với các trường hợp lắp đặt đường dây, ống cấp năng lượng, cấp thoát nước vào cầu đường bộ, hầm đường bộ hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật chung thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Đường bộ.

3. Thi công lắp đặt đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước vào trong công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân thủ quy định Luật Đường bộ, quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về tiêu chuẩn quy chuẩn, pháp luật về phòng chống cháy nổ, quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định của Nghị định này.

4. Bố trí dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước khi lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung:

a) Đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước khi lắp đặt, bố trí vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải có dấu hiệu nhận biết để dễ phân biệt, thuộc lợi cho quản lý, bảo trì các loại đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước.

b) Dấu hiệu nhận biết đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước do các chủ sở hữu quy định nhưng phải bao gồm các thông tin tên đầy đủ hoặc viết tắt của chủ sở hữu, ký hiệu, màu sắc và các thông tin cần thiết khác.

c) Đối với các loại đường dây, dấu hiệu nhận biết thể hiện bằng màu sắc của dây và thẻ ghi các thông tin nhận biết chủ sở hữu và thông tin cần thiết khác.

d) Đối với ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước dấu hiệu nhận biết có thể được in, sơn trực tiếp thông tin chủ sở hữu, ký hiệu và thông tin cần thiết khác vào vỏ ngoài đường ống. Trường hợp cần thiết bố trí thẻ gắn vào bên ngoài đường ống.

5. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền lắp đặt công trình khác vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung:

a) Tổ chức, cá nhân có đơn đề nghị gửi chủ sở hữu hoặc quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung chấp thuận; đồng thời gửi người quản lý, sử dụng đường bộ;

b) Chủ sở hữu, người quản lý sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung lấy ý kiến người quản lý, sử dụng đường bộ để cho ý kiến về việc bảo đảm an toàn công trình, an toàn giao thông, các yếu tố kỹ thuật khác đối với trường hợp khi đã lắp đặt bổ sung công trình theo đề nghị của tổ chức, cá nhân;

c) Chủ sở hữu, người quản lý sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật, sử dụng chung chấp thuận để tổ chức, cá nhân đề nghị tại điểm a khoản này sau khi có ý kiến thống nhất của người quản lý, sử dụng đường bộ;

d) Thực hiện việc thi công lắp đặt công trình khác vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung. Trường hợp có thi công trên công trình đường bộ đang khai thác thì phải được cấp giấy phép thi công theo quy định Điều 32 Luật Đường bộ.

Điều 20 (18). Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ

1. Việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 20, Điều 35, Điều 36 và

Điều 37 Luật Đường bộ, quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, quy định của pháp luật về phòng, chống cháy, nổ, quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng, quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định của Nghị định này.

2. Chi phí quản lý, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, các bộ phận lắp đặt công trình khác vào cầu đường bộ, cống cấp, hào, tuy nèn kỹ thuật của hầm đường bộ quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Đường bộ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại điểm d khoản 4 Điều 20 Luật Đường bộ và quy định sau:

a) Được tính vào giá hợp đồng lắp đặt (trừ trường hợp quy định công trình lắp đặt là công trình quốc phòng, an ninh) để chủ sở hữu, người được giao quản lý sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, người quản lý, sử dụng đường bộ thực hiện.

b) Trường hợp giá hợp đồng lắp đặt chưa bao gồm chi phí quản lý, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thì các bên thoả thuận bổ sung để thực hiện.

3. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước chịu trách nhiệm về chi phí và việc thực hiện bảo trì các công trình này, trừ khi hợp đồng lắp đặt có quy định khác.

4. Chủ sở hữu, người được giao quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, người quản lý, sử dụng đường bộ, tổ chức, cá nhân khác căn cứ vào dấu hiệu nhận biết quy định tại khoản 2 Điều này, các thông tin khác để thông báo kịp thời cho chủ sở hữu đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước để sửa chữa nếu có hư hỏng, cung cấp thông tin để phối hợp trong công tác quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì các loại đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước được lắp đặt trong công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, bảo đảm việc khai thác các công trình an toàn, hiệu quả.

Điều 21 (19). Hợp đồng lắp đặt, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng vào bảo trì công trình lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, cầu đường bộ, hầm đường bộ

1. Hợp đồng lắp đặt đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, cầu đường bộ, hầm đường bộ bao gồm các thông tin chủ yếu sau:

- a) Căn cứ ký kết hợp đồng;
- b) Các bên ký kết hợp đồng, thông tin về địa chỉ, thông tin chủ yếu các bên tham gia ký kết hợp đồng; đại diện các bên tham gia ký kết hợp đồng;
- c) Mục đích hợp đồng và nội dung công việc của hợp đồng;
- d) Thời hạn hợp đồng; các mốc thời gian triển khai thực hiện;
- đ) Giá hợp đồng.

e) Trách nhiệm thanh toán, hình thức thanh toán;

g) Quyền, trách nhiệm trong thực hiện, đóng góp về tài chính và các nội dung cần thiết khác đối với công tác quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, công trình lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

h) Tạm dừng khai thác sử dụng, di dời đường dây, ống cấp năng lượng, cấp thoát nước để đầu tư xây dựng, bảo trì đường bộ, xây dựng, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

i) Điều khoản chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, trách nhiệm đối với việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; gia hạn, kéo dài thời hạn hợp đồng;

k) Thương, phạt thực hiện hợp đồng;

l) Các nội dung khác.

2. Giá hợp đồng

a) Giá hợp đồng lắp đặt bảo đảm nguyên tắc phải tính đủ các chi phí đầu tư xây dựng, chi phí quản lý, vận hành, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, chi phí khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với định mức hao mòn, khấu hao, định mức thời hạn sử dụng công trình, thiết bị, tài sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và lợi nhuận (đối với trường hợp đầu tư để kinh doanh công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung) nhưng không cao hơn lãi suất trái phiếu chính phủ tại thời điểm ký hợp đồng lắp đặt.

b) Trường hợp đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước là công trình quốc phòng, an ninh thì giá hợp đồng lắp đặt thực hiện theo điểm a khoản này, nhưng không bao gồm chi phí để vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 20 Luật Đường bộ.

c) Trường hợp doanh nghiệp đầu tư kết cấu hạ tầng đường bộ theo hình thức PPP đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung xây dựng chung với đường bộ để kinh doanh thì chi phí đầu tư xây dựng, chi phí quản lý, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, doanh thu từ việc cho thuê lắp đặt đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước được quy định trong hợp đồng PPP.

3. Bộ Giao thông vận tải quy định mẫu hợp đồng lắp đặt đường dây, ống cấp năng lượng, cấp, thoát nước vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; quy định chi tiết, hướng dẫn việc xác định các thành phần trong giá hợp đồng.

Điều 22 (20). Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Kết cấu hạ tầng đường bộ phải được bảo vệ, bao gồm:

a) Bảo vệ công trình đường bộ; bến xe; bãi đỗ xe; trạm dừng nghỉ; điểm dừng xe, đỗ xe và các công trình khác của đường bộ (sau đây gọi chung là công

trình kết cấu hạ tầng đường bộ); thiết bị lắp đặt vào công trình kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Bảo vệ đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ.

2. Nội dung bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ gồm các công việc quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Đường bộ.

3. Phạm vi bảo vệ bao gồm phần diện tích trên mặt đất (kể cả mặt nước) của kết cấu hạ tầng đường bộ, kể cả đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ theo quy định tại Điều 14 Luật Đường bộ và Điều 11 Nghị định này, hành lang an toàn đường bộ theo quy định tại Điều 15 Luật Đường bộ và Điều 12 Nghị định này; phần trên không của kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại Điều 17 Luật Đường bộ và Điều 13 Nghị định này.

4. Trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ của người quản lý, sử dụng đường bộ:

a) Tổ chức thực hiện bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ để bảo đảm an toàn kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Thực hiện các quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Luật Đường bộ;

c) Quản lý, bảo vệ, công bố, công khai mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ; điều chỉnh, bổ sung mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ trong thời gian quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng đường bộ và quản lý, bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ và công trình kết cấu hạ tầng đường bộ;

d) Thực hiện tuần kiểm đường bộ theo quy định tại Điều 35 Luật Đường bộ.

5. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng bến xe; bãi đỗ xe; trạm dừng nghỉ; điểm dừng xe, đỗ xe có trách nhiệm bảo vệ các công trình này theo quy định tại khoản 1, 2, điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 21 Luật Đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Nhà thầu thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo hợp đồng ký kết với người quản lý, sử dụng đường bộ; thực hiện tuần đường theo quy định tại Điều 35 Luật Đường bộ.

7. Trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ của cơ quan quản lý đường bộ bao gồm:

a) Thực hiện quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này đối với kết cấu hạ tầng đường bộ là tài sản công được giao quản lý, sử dụng;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này trong thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

c) Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

8. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện các công việc về bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của Điều 21 Luật Đường bộ, quy định của Luật Đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương IV

TỔ CHỨC GIAO THÔNG, KẾT NỐI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

MỤC 1

TỔ CHỨC GIAO THÔNG

Điều 23 (21). Nguyên tắc tổ chức giao thông đường bộ

1. Tuân thủ Luật Đường bộ, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan;

2. Bảo đảm kết nối các phương thức vận tải với đường bộ, kết nối các tuyến đường bộ, bảo đảm an toàn giao thông đường bộ và thuận lợi cho người tham gia giao thông;

3. Bảo đảm quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và bảo đảm an toàn giao thông khi thực hiện các công việc liên quan đến tổ chức giao thông, kết nối giao thông đường bộ;

4. Công khai, minh bạch, trừ trường hợp phải bảo đảm bí mật quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 24 (22). Nội dung tổ chức giao thông đường bộ trong các giai đoạn quy hoạch

Tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quy hoạch bao gồm:

1. Đánh giá nhu cầu vận tải đường bộ thời kỳ quy hoạch và xác định hướng tuyến đường bộ, quy mô đường bộ và các nội dung cần thiết khác trong các quy hoạch để đáp ứng nhu cầu vận tải đường bộ, phương hướng kết nối đường bộ giữa các miền, vùng, khu vực đô thị, khu vực nông thôn, kết nối với các đầu mối giao thông: cảng hàng không, sân bay; cảng biển, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, ga đường bộ, bến, bãi đỗ xe và các vị trí, khu vực, địa bàn khác.

2. Xác định các điểm kết nối, nút giao kết nối đường chính quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Đường bộ với các tuyến đường bộ khác trong quy hoạch.

3. Tổ chức, cá nhân được giao tổ chức thực hiện công tác lập, trình và thẩm định quy hoạch liên quan đến tổ chức giao thông có trách nhiệm thực hiện khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 25 (22B). Nội dung tổ chức giao thông trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế công trình đường bộ

1. Tổ chức giao thông trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng bao gồm:

a) Tính toán, lựa chọn và xác định mục tiêu phục vụ giao thông đường bộ của dự án, bảo đảm phù hợp quy hoạch được duyệt và đáp ứng nhu cầu vận tải đường bộ;

b) Lựa chọn tiêu chuẩn thiết kế áp dụng cho công trình đường bộ;

c) Quy định: cấp kỹ thuật của đường bộ theo quy định tại Điều 10 Luật Đường bộ và cấp công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng; quy mô công trình, tổng số làn đường, số làn theo từng chiều đường, chiều rộng các làn đường, dải dừng xe khẩn cấp (đối với đường cao tốc), vận tốc thiết kế, tải trọng thiết kế đối với cầu, cống, bển phà, cầu phao và mặt đường;

d) Xác định quy mô, số lượng, hình thức nút giao kết nối tuyến đường trong dự án với các tuyến đường bộ trong khu vực; phương án và quy mô công trình nút giao khác mức với tuyến đường trong dự án;

đ) Xác định phương án chủ yếu đầu tư các công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ, phương tiện, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành, khai thác đường bộ theo quy định tại Điều 22 Luật Đường bộ; các công trình an toàn giao thông quy định tại Điều 24 Luật Đường bộ; phương hướng bố trí báo hiệu đường bộ, chiếu sáng đường bộ (nếu có);

e) Tổ chức thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức giao thông trong giai đoạn thiết kế công trình đường bộ, bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Đường bộ và các quy định sau:

a) Thiết kế chi tiết các hạng mục tại khoản 1 Điều này;

b) Thiết kế chi tiết các loại báo hiệu đường bộ theo quy định tại Điều 23 Luật Đường bộ đối với từng đoạn đường, từng khu vực có nút giao và phải bảo đảm: phù hợp với quy mô, các chỉ tiêu kỹ thuật công trình, từng bộ phận, hạng mục công trình đang đầu tư xây dựng; phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

c) Tổ chức thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ giai đoạn thiết kế theo quy định tại Nghị định này.

3. Chủ đầu tư, tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế và tổ chức, cá nhân khác thực hiện thẩm tra, thẩm định và phê duyệt dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 26 (22C). Nội dung tổ chức giao thông trước khi đưa công trình vào khai thác sử dụng

Tổ chức giao thông trước khi nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác, bao gồm thực hiện các công việc sau:

1. Thực hiện thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông theo quy định tại Điều 39 và các quy định khác của Nghị định này.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt phương án tổ chức giao thông đối với đường cao tốc và các trường hợp cần thiết khác.

3. Rà soát công trình an toàn giao thông, báo hiệu đường bộ và các công trình khác phục vụ cho tổ chức giao thông đường bộ đã được đầu tư so với dự án và thiết kế được duyệt;

4. Sửa đổi, bổ sung các nội dung cần thiết đối với hồ sơ thiết kế và thi công hiện trường theo kết quả thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông, phương án tổ chức giao thông được duyệt và các trường hợp khác để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn khi công trình đưa vào sử dụng.

5. Chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng, tổ chức, cá nhân giám sát thi công xây dựng, tư vấn thiết kế có trách nhiệm thực hiện quy định tại các khoản 1, 2,3 và 4 Điều này.

6. Người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm tham gia kiểm tra, trường hợp phát hiện các tồn tại về tổ chức giao thông thì kiến nghị chủ đầu tư tổ chức khắc phục.

Điều 27 (22D). Tổ chức giao thông trong giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ

Tổ chức giao thông trong giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì đường bộ gồm các công việc quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 25 Luật Đường bộ và thực hiện các quy định sau:

1. Thực hiện theo dõi, đánh giá nguyên nhân tồn tại, hạn chế giao thông đường bộ trên tuyến; tình hình ùn tắc giao thông, hạn chế khả năng khai thác với tốc độ cho phép phương tiện tham gia giao thông trên tuyến; tổ chức đếm các loại ô tô, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông trên tuyến; phát hiện các bất cập về tổ chức giao thông, điểm hay xảy ra tai nạn giao thông đường bộ, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông đường bộ.

2. Điều chỉnh tổ chức giao thông đường bộ, xử lý các tồn tại hạn chế tại khoản 1 Điều này để khắc phục tình trạng ùn tắc giao thông, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong quá trình vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì đường bộ theo quy định tại Điều 25 của Luật Đường bộ.

3. Trong trường hợp cần thiết để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn, phòng ngừa nguy cơ sự cố công trình đường bộ, thực hiện các điều chỉnh sau: tốc độ khai thác tuyến đường; thời gian cho phép đi theo các hướng của đèn tín hiệu giao thông; tải trọng phương tiện tham gia giao thông đường bộ và khổ giới hạn của đường bộ; điều chỉnh vị trí được phép dừng, đỗ xe trên đường; điều chỉnh thời gian chiếu sáng trên đường bộ, điều chỉnh việc tổ chức phân làn, phân luồng; lập, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đối với đường cao tốc; điều chỉnh các nội dung khác quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Đường bộ;

4. Sử dụng các hệ thống quản lý giao thông phục vụ công tác tổ chức giao thông hiệu quả, an toàn.

5. Tổ chức thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn đường bộ đang khai thác, sử dụng theo quy định tại Điều 32, Điều 40 và các quy định khác của Nghị định này.

6. Người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm tổ chức thực hiện các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này và quy định thời gian cho phép tham gia giao thông một, một số, toàn bộ các phương tiện tham gia giao thông, người đi bộ trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, khắc phục ùn tắc giao thông, cứu nạn, cứu hộ giao thông, giải quyết sự cố tai nạn giao thông, sự cố công trình và các trường hợp cấp bách khác; hoặc để thực hiện sửa chữa khắc phục hư hỏng đường bộ mà việc khai thác sử dụng không bảo đảm an toàn;

b) Phục vụ việc tổ chức sự kiện chính trị, văn hoá, xã hội, thể thao trên đường bộ và các trường hợp theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

c) Quy định khoảng thời gian khai thác sử dụng và thời gian dừng khai thác sử dụng bến phà, cầu phao đường bộ trong ngày; các trường hợp dừng khai thác sử dụng bến phà, cầu phao đường bộ để bảo đảm an toàn khi vận tốc dòng chảy, mức nước, gió, bão và trường hợp khác không bảo đảm an toàn cho khai thác sử dụng;

d) Phục vụ thi công trên đường bộ và các trường hợp cần thiết khác.

7. Cơ quan quản lý đường bộ:

a) Thực hiện khoản 6 Điều này đối với các tuyến đường do mình trực tiếp quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì;

b) Tổ chức theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này của người quản lý, sử dụng đường bộ đối với: đường bộ đầu tư theo hình thức đối tác công tư; đường bộ đã được Nhà nước cho thuê, chuyển nhượng quyền khai thác trong một thời hạn nhất định cho tổ chức, cá nhân thực hiện; đường bộ Nhà nước giao doanh nghiệp nhà nước đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì và đường bộ chuyên dùng thuộc phạm vi được giao;

c) Yêu cầu người quản lý, sử dụng đường bộ tại điểm b khoản này khắc phục tồn tại về tổ chức giao thông; xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm về tổ chức giao thông.

8. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý đèn tín hiệu giao thông có trách nhiệm:

a) Quy định, điều chỉnh thời gian cho phép phương tiện tham gia giao thông đi trên các hướng của đèn tín hiệu giao thông được quy định để phù hợp với lưu lượng, thành phần phương tiện tham gia giao thông tại các chiều đường, thời điểm trong ngày, để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, thuận lợi cho người tham gia giao thông;

b) Tiếp thu ý kiến của lực lượng chỉ huy, điều khiển giao thông trên tuyến để điều chỉnh thời gian cho phép phương tiện tham gia giao thông đi trên các hướng của đèn tín hiệu giao thông.

Điều 28 (22Đ). Tổ chức giao thông tại các đoạn đường khi có hoạt động thi công công trình trên đường bộ đang khai thác, sử dụng

1. Tổ chức giao thông tại các đoạn đường khi có hoạt động thi công xây dựng trên đường bộ đang khai thác, sử dụng, bao gồm tổ chức giao thông phục vụ:

a) Thi công xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng thuộc các dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; công tác sửa chữa đường bộ trong thời gian khai thác, sử dụng;

b) Thi công xây dựng, lắp đặt, sửa chữa biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 20 Luật Đường bộ;

c) Thi công nút giao đầu nối với đường bộ đang khai thác;

d) Các trường hợp thi công trên đường bộ đang khai thác khác.

2. Thiết kế biện pháp tổ chức giao thông trên đường bộ đang khai thác, sử dụng bao gồm:

a) Thuyết minh biện pháp tổ chức giao thông khi thi công trên đoạn đường đang khai thác, sử dụng bao gồm: Các nội dung trình bày về phương án bảo đảm giao thông; phân làn giao thông theo từng chiều cho người, phương tiện tham gia giao thông qua đoạn đường có hoạt động thi công xây dựng; phương án phân luồng (nếu cần thiết) cho một số đối tượng hoặc toàn bộ phương tiện và người tham gia giao thông đi trên tuyến đường khác trong thời gian đoạn đường đang khai thác có hoạt động thi công xây dựng; thời gian thực hiện tổ chức giao thông; tổ chức, cá nhân thực hiện biện pháp tổ chức giao thông và các nội dung khác và các nội dung cần thiết khác;

b) Bản vẽ kế mặt bằng, mặt cắt đứng, mặt cắt ngang công trình và các bản vẽ khác mô tả: phạm vi thực hiện tổ chức giao thông và khu vực lân cận; phần đường sử dụng cho phương tiện tham gia giao thông theo từng chiều đường, hoặc đường tránh, cầu tạm (nếu có); chiều rộng mặt đường, làn đường dành cho giao thông; Sơ đồ phân luồng giao thông sang các tuyến đường khác để tránh vị trí đang thi công (nếu cần thiết); kết cấu công trình, hạng mục công trình cần sửa chữa, gia cố, công trình hoàn trả sau khi hoàn thành thi công trên đường đang khai thác và các nội dung cần thiết khác. Bản vẽ phải bảo đảm đủ kích thước và tuân thủ quy định kỹ thuật.

c) Tổ chức thực hiện điều chỉnh, bổ sung báo hiệu đường bộ; điều chỉnh, bổ sung công trình an toàn giao thông, đèn cảnh báo giao thông và chiếu sáng ban đêm (nếu cần); bố trí nhân lực trực chốt phục vụ bảo đảm giao thông;

d) Quy định thời gian thực hiện tổ chức giao thông, thời gian phân làn, phân luồng giao thông.

3. Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình trong phạm vi đường bộ đang khai thác chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện việc tổ chức giao thông trên đường đang khai thác từ khi nhận bàn giao mặt bằng từ người quản lý, sử dụng đường bộ cho đến khi kết thúc việc thi công trên đường đang khai thác; Trường hợp nhà thầu thực hiện, thì chủ đầu tư phải quy định đầy đủ việc thực hiện biện pháp tổ chức giao thông vào hợp đồng giao, nhận thầu;

b) Kiểm tra, giám sát thực hiện công việc này và bố trí kinh phí thực hiện;

c) Đề nghị chấp thuận xây dựng công trình, cấp giấy phép thi công trên đường bộ đang khai thác, sử dụng theo quy định của Luật Đường bộ và Nghị định này.

4. Nhà thầu thi công trên đường bộ đang khai thác sử dụng:

a) Thực hiện việc thi công trên đường bộ đang khai thác theo quy định của Luật Đường bộ, quy định của Nghị định này và hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư;

b) Thực hiện biện pháp tổ chức giao thông khi thi công trên đường bộ đang khai thác bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt qua khu vực thi công.

5. Người quản lý, sử dụng đường bộ kiểm tra, theo dõi việc thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về tổ chức giao thông trên đường bộ đang khai thác, hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

6. Cơ quan quản lý đường bộ thực hiện chấp thuận, cấp giấy phép thi công trên đường đang khai thác theo quy định của Luật Đường bộ, quy định của Nghị định này; kiểm tra, giám sát việc chấp hành văn bản chấp thuận và giấy phép thi công trên đường bộ đang khai thác, sử dụng.

Điều 29 (23). Phương án tổ chức giao thông đường cao tốc

1. Nội dung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc, bao gồm:

a) Các nội dung sau quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Đường bộ;

b) Quy định về sử dụng làn dừng khẩn cấp trên đường cao tốc;

c) Các quy định về sử dụng biển báo hiệu điện tử trên đường cao tốc phục vụ tổ chức giao thông.

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi hoàn thành đưa dự án xây dựng đường cao tốc vào khai thác, sử dụng:

a) Bộ Giao thông vận tải thẩm định, phê duyệt hoặc phân cấp thẩm định, phê duyệt tổ chức giao thông đối với đường cao tốc trong quy hoạch mạng lưới đường bộ Việt Nam, trừ đường cao tốc được giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đầu tư xây dựng;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, phê duyệt hoặc phân cấp thẩm định, phê duyệt tổ chức giao thông đối với đường cao tốc do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đầu tư xây dựng hoặc nhà cơ quan ký kết hợp đồng đối với đường cao tốc đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

3. Thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong giai đoạn khai thác, sử dụng:

a) Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Bộ Giao thông vận tải thẩm định, phê duyệt điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đối với đường cao tốc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, phê duyệt điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đối với đường cao tốc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Thoả thuận phương án tổ chức giao thông dự án xây dựng đường cao tốc mới đầu nối với đường cao tốc đang khai thác do cơ quan khác quyết định đầu tư:

a) Trước khi phê duyệt phương án tổ chức giao thông, Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm lấy ý kiến của về phương án tổ chức giao thông khi kết nối giao thông của dự án do mình đầu tư xây dựng vào đường cao tốc do Bộ Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao đầu tư xây dựng đường cao tốc trên địa bàn địa phương mình và địa phương khác phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đường cao tốc đi qua trước khi phê duyệt phương án tổ chức giao thông.

c) Thời hạn để cơ quan được lấy ý kiến tại điểm a và b khoản này phải trả lời cho cơ quan lấy ý kiến là 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, kèm theo phương án tổ chức giao thông.

5. Chủ đầu tư dự án xây dựng đường cao tốc tổ chức lập phương án tổ chức giao thông trên các tuyến đường cao tốc, lập hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này trình cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, phê duyệt trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác sử dụng.

6. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án tổ chức giao thông gồm 02 (hai) bộ được Chủ đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều này.

Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình phê duyệt (bản chính) theo mẫu quy định tại **Phụ lục III** ban hành kèm Nghị định này.

b) Phương án tổ chức giao thông.

7. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, kiểm tra và xử lý như sau:

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng, chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản yêu cầu nhà đầu tư, chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tổ chức giao thông giao cơ quan quản lý đường cao tốc tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Sau khi có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện, ra quyết định phê duyệt phương án tổ chức giao thông trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

8. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc do Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm chủ đầu tư, Ban quản lý dự án trực thuộc tổ chức lập hồ sơ và đề nghị cơ quan có thẩm quyền tại khoản 2 Điều này thẩm định, phê duyệt phương án tổ chức giao.

9. Trường hợp cần điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác, sử dụng, người quản lý, sử dụng đường cao tốc lập phương án tổ chức giao thông điều chỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này xem xét phê duyệt.

10. Chi phí lập phương án tổ chức giao thông được tính trong chi phí tư vấn thiết kế khi đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc; chi phí khảo sát, lập phương án tổ chức giao thông điều chỉnh khi đường cao tốc đã đưa vào khai thác, sử dụng được tính trong chi phí bảo trì đường cao tốc.

Điều 30 (23A). Nội dung phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc đã đưa vào khai thác nhưng chưa đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 45 và khoản 2 Điều 47 Luật Đường bộ

1. Phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc đã đưa vào khai thác nhưng chưa đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 45 và khoản 2 Điều 47 Luật Đường bộ bao gồm quy định về các nội dung sau:

a) Vận tốc, tải trọng khai thác trên đường cao tốc; quy định các loại phương tiện được hoặc không được tham gia lưu thông trên đường cao tốc;

b) Tổ chức giao thông trên các chiều đường, làn đường cao tốc; các đoạn được phép vượt xe trên đường cao tốc; các vị trí sử dụng phục vụ dừng xe khẩn cấp;

c) Tổ chức giao thông tại các nút giao; tổ chức giao thông khu vực có hầm đường bộ và các trường hợp đặc biệt khác;

d) Quy định vị trí chốt chặn hướng dẫn, xử lý người, phương tiện không được tham gia giao thông trên đường cao tốc;

đ) Biện pháp bảo đảm an toàn giao thông khi cần dừng khẩn cấp trên đường cao tốc; Biện pháp xử lý sự cố, tai nạn giao thông trên đường, công tác bảo đảm giao thông khi xử lý sự cố giao thông, sự cố công trình;

e) Vị trí thiết kế được phép quay đầu xe phục vụ cứu nạn, cứu hộ, phòng cháy chữa cháy, bảo trì, các trường hợp cần thiết phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và các trường hợp bất khả kháng khác; biện pháp bảo đảm an toàn giao thông khi đóng, mở các điểm quay đầu xe,

g) Sử dụng các thiết bị, hệ thống thiết bị phục vụ quản lý, điều hành giao thông, thu thập, lưu trữ, cung cấp, khai thác sử dụng, xử lý thông tin liên quan đến quản lý, điều hành giao thông, xử lý tai nạn, sự cố trên đường cao tốc;

h) Bố trí biển báo tạm thời, hướng dẫn tổ chức giao thông qua khu vực xảy ra sự cố giao thông; khu vực thực hiện bảo trì công trình;

k) Việc dừng, đỗ xe và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông;

m) Các công việc cần thiết khác.

2. Chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư đường cao tốc phân kỳ đầu tư, căn cứ quy mô dự án, quy định của Luật Giao thông đường bộ, quy định tại khoản 1 Điều này để xây dựng phương án tổ chức giao thông phù hợp quy mô đầu tư xây dựng đường cao tốc và các hạng mục công trình ở giai đoạn phân kỳ đầu tư.

MỤC 2

KẾT NỐI GIAO THÔNG VÀ ĐẦU NỐI ĐƯỜNG BỘ

Điều 31 (24). Các trường hợp kết nối giao thông đường bộ

1. Việc kết nối các tuyến đường bộ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Đường bộ bao gồm:

a) Kết nối các tuyến đường cùng loại đường bộ theo phân cấp quản lý quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Đường bộ; kết nối đường bộ đường cùng chức năng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 9 Luật Đường bộ;

b) Kết nối các đường không cùng cấp quản lý, gồm kết nối đường bộ có cấp quản lý thấp hơn với đường có cấp quản lý cao hơn; kết nối đường bộ có cấp quản lý cao hơn với đường bộ có cấp quản lý thấp hơn; kết nối đường chính với đường nhánh, đường gom, đường bên

c) Kết nối đường cao tốc với đường bộ có cấp kỹ thuật thấp hơn;

2. Kết nối đường bộ quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 30 Luật Đường bộ bao gồm:

a) Kết nối đường bộ đến các vùng, khu vực;

b) Kết nối đường bộ đến các đô thị, khu chung cư ở đô thị, khu dân cư ở nông thôn và các địa bàn khu dân cư, nhà ở, hộ gia đình;

c) Kết nối đường bộ với cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ sở khác thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;

d) Kết nối đường bộ đến bến, bãi, điểm đỗ xe của đường bộ, nhà máy, công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, cửa hàng kinh doanh thương mại và các trường hợp khác.

3. Kết nối đường bộ với các đầu mối giao thông của các phương thức vận tải khác quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 30 Luật Đường bộ bao gồm:

a) Kết nối đường bộ từ bên ngoài đến ga đường sắt, ga tàu điện, cảng hàng không sân bay, cảng biển, cảng đường thủy nội địa;

b) Kết nối các đường nội bộ bên trong ga đường sắt, ga tàu điện, cảng hàng không sân bay, cảng biển, cảng đường thủy nội địa.

Điều 32 (25). Vị trí đầu nối và nút giao đầu nối

1. Vị trí đầu nối là điểm giao cắt các tuyến đường bộ tại nơi kết nối các tuyến đường bộ với nhau, giao nhau được thể hiện trên bản vẽ quy hoạch, bản vẽ thiết kế và các hồ sơ tài liệu khác và được xác định tại hiện trường.

2. Nút giao đầu nối là các bộ phận công trình đường bộ thiết kế, thi công xây dựng tại vị trí các tuyến đường bộ kết nối với nhau, giao cắt nhau. Nút giao đầu nối bao gồm các nhánh đường bộ tại khu vực đầu nối, các đoạn đường bộ trên các nhánh trong phạm vi nút giao đầu nối.

3. Nút giao đầu nối để kết nối giao thông các đường bộ (gọi chung là nút giao đầu nối), gồm:

a) Nút giao bằng là nút giao tại đó các đường bộ đầu nối với nhau, các nhánh đường bộ tách ra khỏi đường chính hoặc nhập vào đường chính được thiết kế, xây dựng trên cùng mặt bằng;

b) Nút giao liên thông (nút giao lập thể) là nút giao các tuyến đường bộ được thiết kế, thi công xây dựng để kết nối với nhau thông qua đoạn đường nhánh. Nút giao lập thể đường dùng để kết nối đường khác vào đường cao tốc, kết nối đường tại nơi có mật độ giao thông cao để khắc phục ùn tắc giao thông.

4. Nút giao trực thông (nút giao vượt) là nút giao mà các tuyến đường bộ không kết nối giao thông với nhau. Nút giao này gồm đường bộ có cầu đường bộ để vượt nhưng không kết nối giao thông với đường bộ khác; đường bộ có hầm chui đi bên dưới đường bộ khác nhưng không kết nối giao thông. Nút giao trực thông không phải là nút giao đầu nối.

Điều 33 (26). Đầu nối vào đường cao tốc

1. Đầu nối để kết nối giao thông với đường cao tốc bao gồm:

a) Đầu nối đường cao tốc với đường cao tốc;

b) Đầu nối đường cao tốc với đường khác (đường có cấp kỹ thuật thấp hơn).

2. Đầu nối các đường cao tốc được thực hiện theo quy hoạch phát triển đường cao tốc và dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc được duyệt, nhưng phải bảo đảm khoảng cách và các quy định về kỹ thuật theo quy định của quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường cao tốc, quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

3. Trường hợp địa phương đầu tư xây dựng đường cao tốc đấu nối với đường cao tốc khác do Bộ Giao thông vận tải hoặc địa phương khác đầu tư xây dựng, tổ chức thực hiện quản lý, khai thác, sử dụng hoặc thực hiện theo hình thức đối tác công tư, trước khi đầu tư xây dựng địa phương đầu tư xây dựng phải thống nhất với Bộ Giao thông vận tải, địa phương khác về các nội dung sau:

- a) Vị trí xây dựng, quy mô vị trí kết nối, nút giao đấu nối;
- b) Tổ chức giao thông
- c) Thu phí sử dụng đường cao tốc, phân chia doanh thu thu phí và các nội dung khác;
- d) Trách nhiệm quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì công trình thuộc phạm vi nút giao đấu nối;
- đ) Cung cấp, chia sẻ thông tin và dữ liệu giao thông, hệ thống giao thông thông minh;
- e) Công tác phối hợp trong kiểm tra, quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng, xử lý vi phạm;
- g) Các nội dung cần thiết khác.

Trong quá trình đầu tư xây dựng và trước khi hoàn thành đưa công trình đường cao tốc vào khai thác, sử dụng, nếu có các thay đổi so với nội dung đã thống nhất, địa phương xây dựng đường cao tốc phải lấy ý kiến thống nhất lại để việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì đường cao tốc mới đầu tư xây dựng và đường cao tốc đã khai thác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo đảm chất lượng tuyến đường và hiệu quả trong khai thác, sử dụng.

4. Trường hợp Bộ Giao thông vận tải đầu tư xây dựng đường cao tốc đấu nối với đường cao tốc do địa phương đã đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác hoặc địa phương đã đầu tư theo hình thức đối tác công tư, trước khi thực hiện đầu tư xây dựng Bộ Giao thông vận tải lấy ý kiến thống nhất với địa phương đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Đấu nối đường khác với đường cao tốc ngoài đô thị thực hiện theo các quy định sau:

a) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chấp thuận đấu nối quốc lộ, đường tỉnh và các trường hợp đặc biệt khác vào đường cao tốc thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

b) Cơ quan quản lý đường bộ được giao quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì tuyến đường cao tốc thuộc Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm xem xét, chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường cao tốc theo quy định tại điểm a khoản này để bảo đảm an toàn giao thông tại nút giao đấu nối.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu nối đường khác vào đường cao tốc ngoài đô thị thuộc phạm vi quản lý.

d) Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường cao tốc theo quy định tại điểm d khoản này để bảo đảm an toàn giao thông tại nút giao đầu nối.

6. Các quy định khác đối với đầu nối vào đường cao tốc:

a) Vị trí kết nối, khoảng cách kết nối, yêu cầu về kỹ thuật đối với thiết kế, thi công xây dựng nút giao đầu nối đường khác với đường cao tốc ngoài đô thị phải thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường cao tốc do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường cao tốc do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

b) Không vào đường dẫn thuộc phạm vi nút giao của đường cao tốc;

c) Trường hợp đầu nối vào đường cao tốc, đường cao tốc đã được xây dựng phân kỳ đầu tư, đường bộ có dự án đầu tư nâng cấp thành đường cao tốc phải thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

7. Đầu nối đường khác trong đô thị với đường cao tốc đô thị được quy định như sau:

a) Được thực hiện theo quy hoạch xây dựng đô thị được cấp có thẩm quyền duyệt;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận đối với trường hợp chưa quy định tại điểm a khoản này;

c) Vị trí kết nối, khoảng cách kết nối, yêu cầu kỹ thuật đối với thiết kế, thi công xây dựng nút giao đầu nối với đường cao tốc đô thị phải bảo đảm quy định của Quy chuẩn và Tiêu chuẩn kỹ thuật đường đô thị.

d) Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường cao tốc đô thị để bảo đảm an toàn giao thông tại nút giao đầu nối.

Điều 34 (26A). Các yêu cầu về kỹ thuật khi đầu nối đường nhánh, đường gom vào đường quốc lộ, đường chính

Các yêu cầu về kỹ thuật khi đầu nối đường khác (gồm đường nhánh, đường gom) vào quốc lộ, đường chính khi lập dự án đầu tư xây dựng kết nối đường khác với đường quốc lộ, đường chính; thiết kế nút giao đường khác với quốc lộ, đường chính khi thực hiện đầu tư xây dựng, hoặc đầu nối trong giai đoạn khai thác, sử dụng quốc lộ và đường chính, bao gồm:

1. Việc đầu nối vào quốc lộ phải phù hợp với các quy hoạch, hoặc danh mục đầu nối được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Khoảng cách giữa các điểm đầu nối:

a) Đối với đường chính trong đô thị, kể cả khu vực được quy hoạch mở rộng nội thành, nội thị: khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm đầu nối vào đường

chính không nhỏ hơn trị số tối thiểu khoảng cách giữa hai đường theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng và tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia đường đô thị.

b) Đối với các tuyến quốc lộ nằm ngoài đô thị không có dải phân cách giữa, khoảng cách giữa các điểm đầu nối liền kề cùng phía dọc theo một bên tuyến được xác định theo cấp quy hoạch của đoạn tuyến quốc lộ, cụ thể như sau: đối với đường cấp III không nhỏ hơn 1.500 mét, đối với đường cấp IV trở xuống không nhỏ hơn 1.000 mét; đối với các quốc lộ có dải phân cách giữa, có đủ quỹ đất để xây dựng làn chuyển tốc (phương tiện qua nút giao chỉ rẽ phải), khoảng cách giữa các điểm đầu nối liền kề cùng phía dọc theo một bên đường được xác định theo cấp quy hoạch của đoạn tuyến dọc quốc lộ, cụ thể như sau: đối với tuyến đường cấp I, cấp II không nhỏ hơn 2.000 mét; đường cấp III trở xuống không nhỏ hơn 1.000 mét.

c) Đối với đường địa phương, quốc lộ đã phân quyền quản lý cho địa phương căn cứ điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, Ủy ban nhân dân các cấp quyết định khoảng cách các điểm đầu nối đường khác với đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

d) Chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng quyết định khoảng cách đầu nối giữa các đường chuyên dùng.

đ) Khoảng cách các điểm đầu nối với đường cao tốc theo quy định tại Điều 26 Nghị định này và quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường cao tốc, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia đường cao tốc.

3. Trừ trường hợp yêu cầu phục vụ quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về quốc phòng, an ninh và các trường hợp đặc biệt khác, không đầu nối trực tiếp vào đường chính tại các vị trí sau:

a) Phạm vi cầu đường bộ, hầm đường bộ, cầu phao đường bộ, bến phà đường bộ;

b) Khu vực nút giao đường sắt với quốc lộ;

c) Không đầu nối vào bụng đường cong nằm có bán kính đường cong nhỏ hơn bán kính đường cong tối thiểu thông thường theo cấp đường quy hoạch; lưng đường cong có bố trí siêu cao; trong đoạn đường dốc có độ dốc dọc lớn hơn độ dốc dọc lớn nhất theo cấp đường đang khai thác; trong khu vực địa hình không bảo đảm tầm nhìn lái xe;

d) Không đầu nối đối với trường hợp không bảo đảm khoảng cách theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp cần đầu nối vào các vị trí quy định tại khoản 3 Điều này phải có giải pháp kỹ thuật phù hợp để giao thông khu vực đầu nối bảo đảm an toàn, thông suốt và phải thiết kế, xây dựng đầy đủ công trình an toàn giao thông, công trình báo hiệu đường bộ, hệ thống chiếu sáng ban đêm và các giải pháp khác.

5. Thiết kế nút giao đầu nối vào đường chính phải bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết kế

của đường cao tốc (đối với nút giao với đường cao tốc), tiêu chuẩn thiết kế đường bộ (đối với nút giao với đường ngoài đô thị), tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị (đối với giao các đường trong đô thị), tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn (đối với nút giao các tuyến đường giao thông nông thôn) để đảm bảo an toàn giao thông và khả năng thông hành của đường đối với các loại nút giao và các quy định sau:

a) Nút giao khác mức phải thiết kế các hạng mục: công trình cầu vượt, hầm chui và bảo đảm tĩnh không quy định; phần công trình dành cho xe chạy trên đường chính qua nút giao khác mức; phần công trình trên các nhánh rẽ phải, rẽ trái và mặt cắt ngang các nhánh rẽ; tốc độ thiết kế trong nút giao và các nội dung khác theo quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế đường.

b) Nút giao bằng (nút giao thông cùng mức) phải được thiết kế bảo đảm các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết kế đường: về tuyến đường và góc giao của đường nhánh đầu nối vào đường chính; xác định tốc độ thiết kế của đường chính và các đường nhánh rẽ; tầm nhìn trong nút giao; xây dựng các làn chuyển tốc

Điều 35 (27/29 (NĐ11)). Đầu nối vào quốc lộ

1. Các đường đầu nối vào quốc lộ bao gồm:

a) Đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị;

b) Đường chuyên dùng;

c) Đường gom;

d) Đường từ các khu vực, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về các nội dung sau:

a) Quyết định phê duyệt các danh sách điểm đầu nối vào quốc lộ sau khi thực hiện các quy ... Nghị định này, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tuân thủ nguyên tắc, yêu cầu đầu nối theo quy định tại Điều 26A Nghị định này;

b) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và bố trí nguồn lực thực hiện việc đầu nối vào quốc lộ bảo đảm giao thông an toàn và khả năng thông hành của tuyến đường.

c) Trường hợp điểm đầu nối nằm trong khu vực khó khăn về mặt bằng trong việc xây dựng đường gom, đường bên, đường nhánh do bị địa hình chia cắt như núi cao, vực sâu, sông, suối, đường sắt; khó di dời dân cư, di tích lịch sử, văn hoá; các chướng ngại vật khác khó khăn trong việc di dời hoặc điểm đầu nối từ các công trình phục vụ an ninh, quốc phòng, công trình quan trọng quốc gia, công trình quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đầu nối vào quốc lộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, bố trí nguồn lực để thực hiện giải pháp an toàn giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật, Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia và bổ sung các

giải pháp cần thiết khác để bảo đảm an toàn giao thông sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý đường bộ thuộc Bộ Giao thông vận tải.

d) Trường hợp điểm đầu nối nằm trong phạm vi dự án quốc lộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan ký hợp đồng tác công tư.

3. Đường từ nhà ở, khu dân cư, cơ sở sản xuất kinh doanh dọc quốc lộ đầu nối vào đường gom, đường bên, đường nhánh. Các tuyến đường này đầu nối vào quốc lộ theo quy định tại Điều 26A Nghị định này.

Khi hình thành hoặc mở rộng địa giới hành chính của đô thị, Ủy ban nhân dân các cấp sử dụng hệ thống đường địa phương hiện có, hoặc đầu tư xây dựng đường gom, đường bên dọc theo quốc lộ làm đường nhánh để đầu nối vào quốc lộ để giảm nút giao đầu nối trực tiếp vào quốc lộ và bảo đảm năng lực thông hành, trật tự, an toàn giao thông trên quốc lộ.

4. Đối với dự án quốc lộ được xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo, nắn chỉnh tuyến hoặc xây dựng tuyến tránh, ngay từ bước lập dự án, chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án phải căn cứ vào các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xác định vị trí và quy mô của nút giao của đường nhánh đầu nối vào quốc lộ.

5. Căn cứ quyết định phê duyệt điểm đầu nối vào quốc lộ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân được giao sử dụng điểm đầu nối lập và gửi hồ sơ đến cơ quan đường bộ có thẩm quyền xem xét, chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của điểm đầu nối vào quốc lộ.

6. Việc quản lý, sử dụng đất để làm đường nhánh đầu nối vào quốc lộ quy định của Luật Đường bộ, Nghị định này, quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 36 (28). Lập danh sách các điểm đầu nối vào đường chính là quốc lộ và đường tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Cơ quan quản lý đường bộ trực thuộc tổ chức lập hoặc lựa chọn tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu để danh sách các điểm đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh theo quy định sau:

1. Điều tra, khảo sát các nội dung sau:

a) Thu thập, đếm lưu lượng xe trên quốc lộ, đường tỉnh tại thời điểm thực hiện và lưu lượng xe dự kiến theo quy hoạch của đường chính; xác định nhu cầu và lưu lượng đường nhánh hiện tại và tương lai sau khi đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh và các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác có liên quan;

b) Khảo sát đánh giá quy mô, tình trạng kỹ thuật, tổ chức giao thông của quốc lộ, đường tỉnh, xác định quy mô, hướng tuyến quốc lộ, đường tỉnh theo quy hoạch được duyệt;

c) Khảo sát địa hình, địa chất, mặt bằng, hệ thống thoát nước, các công trình hạ tầng khác khu vực dự kiến thiết kế nút giao và các nhánh, làn chuyển tốc thuộc

phạm vi nút giao, các công trình hoàn trả (vĩa hè, điện chiếu sáng, tường bảo vệ, các công trình báo hiệu đường bộ);

d) Điều tra, khảo sát các đường nhánh, đường gom, đường bên và hệ thống đường bộ khác đã có trong khu vực; các nút giao đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh đã có phục vụ cho việc tận dụng làm điểm đầu nối chung hoặc xóa bỏ điểm đầu nối đã có và xây dựng đường gom, đường bên kết nối từ điểm đầu nối đã có về điểm đầu nối mới;

2. Xác định danh sách các điểm đầu nối bao gồm:

a) Xác định danh sách từng vị trí các điểm đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh, lý trình quốc lộ, đường tỉnh tại vị trí đầu nối. Trường hợp cần thiết có thể xác định danh sách từng điểm đầu nối vào từng đoạn quốc lộ, đường tỉnh, bảo đảm phù hợp quy định của Nghị định này và bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn qua vị trí đầu nối;

b) Đối với từng vị trí đầu nối phải xác định: loại nút giao đầu nối (nút giao liên thông, nút giao bằng); quy mô đường chính, đường nhánh, làn chuyển tốc tại từng nút giao đầu nối; phương án tổ chức giao thông chủ yếu sau khi xây dựng nút giao đầu nối; các công trình phải xây dựng trong phạm vi nút giao đầu nối, công tác di dời công trình hạ tầng kỹ thuật, bồi thường giải phóng mặt bằng và hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ của tuyến chính, hạ tầng kỹ thuật khác bị ảnh hưởng, nguồn lực thực hiện.

c) Xác định danh sách các điểm đầu nối thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định này, giải pháp khắc phục để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

3. Lập hồ sơ danh sách các điểm đầu nối, bao gồm kết quả điều tra, khảo sát quy định tại khoản 1 và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Hồ sơ danh sách các điểm đầu nối lập cho 01 tuyến đường hoặc từng đoạn của quốc lộ, đường tỉnh.

4. Cơ quan được giao lập hồ sơ danh sách các điểm đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của Cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ, Cơ quan Công an chỉ huy, điều hành giao thông trên tuyến, Sở, ngành có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có các vị trí đầu nối, tổ chức có liên quan khác đối với các nội dung sau:

a) Sự phù hợp với các quy hoạch có liên quan;

b) Nhu cầu kết nối giao thông đường bộ để phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Tác động đối với trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi đầu nối; việc khắc phục các tác động gây tiềm ẩn mất an toàn giao thông, ùn tắc giao thông;

d) Công tác đầu tư xây dựng nút giao đầu nối, bồi thường, giải phóng mặt bằng; di dời công trình hạ tầng trong khu vực; hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ, công trình hạ tầng khác bị ảnh hưởng;

đ) Phương án tổ chức giao thông khi thực hiện đầu nối;

e) Trách nhiệm trong quản lý, vận hành, khai thác sử dụng các hạng mục kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc nút giao đầu nối; vận hành đèn tín hiệu giao thông, công trình chiếu sáng.

5. Cơ quan được lấy ý kiến có văn bản trả lời cơ quan lấy ý kiến trong phạm vi 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ và văn bản đề nghị.

6. Cơ quan lấy ý kiến tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, điều chỉnh, bổ sung các nội dung vào hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách các điểm đầu nối vào đường chính.

Điều 37 (29). Quyết định điểm đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh

1. Căn cứ hồ sơ danh sách các điểm đầu nối do Sở Giao thông vận tải trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt danh sách các điểm đầu nối, công bố và tổ chức thực hiện; gửi quyết định phê duyệt các điểm đầu nối vào quốc lộ về Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Bộ Giao thông vận tải và người quản lý, sử dụng đường bộ.

2. Trường hợp lập và thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng nút giao nút giao hiện có, chủ đầu tư dự án điểm đầu nối lập hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này để được giải quyết.

3. Sau khi xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng điểm đầu nối đã được quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xóa bỏ, đóng điểm đầu nối đã được thay thế bằng điểm đầu nối mới.

Điều 38 (30). Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ và đường tỉnh

1. Trước khi đầu tư xây dựng nút giao mới, đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng nút giao, chủ đầu tư lập, gửi thiết kế cơ sở trong dự án đầu nút giao hoặc thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của nút giao đến cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này để thoả thuận thiết kế nút giao đầu nối.

2. Cơ quan thoả thuận thiết kế nút giao gồm:

a) Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Bộ Giao thông vận tải đối với đường cao tốc được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, đường cao tốc do Bộ Giao thông vận tải quyết định đầu tư theo hình thức đối tác công tư và đường cao tốc do Doanh nghiệp đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng thuộc Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Khu Quản lý đường bộ, Sở Giao thông vận tải đối với quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ mà mình được giao quản lý, khai thác, sử dụng;

c) Sở Giao thông vận tải đối với đường tỉnh, quốc lộ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao gồm:

a) Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao theo **mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;**

b) Quy hoạch, danh mục các điểm đấu nối vào quốc lộ đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định tại Điều 29 Nghị định này;

c) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu) quyết định chủ đầu tư xây dựng nút giao;

d) Thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao (có biện pháp tổ chức thi công bảo đảm an toàn giao thông) do tổ chức tư vấn được phép hành nghề trong lĩnh vực công trình đường bộ lập (bản chính).

e) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định sau.

a) Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đấu nối nộp hồ sơ trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp: sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp gián tiếp (qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác), cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện;

c) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối và phương án tổ chức giao thông khi thi công nút giao đấu nối; phương án tổ chức giao thông sau khi hoàn thành xây dựng nút giao đấu nối. Trường hợp không chấp thuận, không cấp giấy phép, không chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5. Thời hạn giải quyết trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

6. Các trường hợp không phải thoả thuận thiết kế nút giao đấu nối, bao gồm:

a) Dự án đầu tư xây dựng đường bộ do Bộ Giao thông vận tải, Cơ quan quản lý đường bộ trực thuộc quyết định đầu tư có đầu nối vào cao tốc, đường quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ;

b) Dự án xây dựng đường bộ do Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan quản lý đường bộ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án có đầu nối vào đường tỉnh, đường quốc lộ quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ.

7. Văn bản chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao có giá trị trong thời gian 12 tháng kể từ ngày ký ban hành, nếu quá 12 tháng phải thực hiện việc gia hạn.

8. Quá thời hạn quy định tại khoản 7 Điều này mà chủ đầu tư xây dựng công trình chưa triển khai thi công thì phải thực hiện gia hạn văn bản chấp thuận. Thủ tục gia hạn quy định như sau:

a) Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu tại **Phụ lục IV** ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thời gian giải quyết: trong 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị gia hạn;

c) Thời gian gia hạn: chỉ thực hiện việc gia hạn 01 lần với thời gian không quá 12 tháng;

d) Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 39 (31). Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thi công nút giao đầu nối bao gồm:

a) Khu Quản lý đường bộ, Sở Giao thông vận tải đối với quốc lộ mà mình được giao quản lý thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ;

b) Sở Giao thông vận tải đối với đường tỉnh, quốc lộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ;

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép thi công xây dựng nút giao đầu nối vào quốc lộ, đường tỉnh:

a) Đơn đề nghị cấp phép thi công công trình theo mẫu **tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.**

b) Văn bản chấp thuận xây dựng hoặc chấp thuận thiết kế nút giao của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

c) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công / (trong đó có biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính).

d) Số lượng bộ hồ sơ: 02 bộ.

3. Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định sau.

a) Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối nộp hồ sơ trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp: sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp gián tiếp (qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác), cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ.

c) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép thi công đầu nối theo mẫu quy định tại **Phụ lục V** Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận, không cấp giấy phép, không chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5. Thời hạn giải quyết trong 7 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

6. Nút giao phải được cơ quan cấp phép thi công nghiệm thu và chấp thuận đưa vào khai thác, sử dụng.

7. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng công trình nút giao ảnh hưởng đến an toàn giao thông, bền vững kết cấu công trình đường bộ và phải nộp 01 bộ hồ sơ hoàn công để cơ quan cấp phép thi công lưu trữ và bổ sung, cập nhật nút giao vào hồ sơ quản lý tuyến đường.

8. Chủ sử dụng nút giao chịu trách nhiệm bảo trì nút giao; việc bảo dưỡng thường xuyên nút giao không phải đề nghị cấp phép thi công nhưng phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tai nạn giao thông; khi sửa chữa định kỳ nút giao phải đề nghị cấp phép thi công theo quy định tại Điều này.

Điều 40 (32). Đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ, đường tỉnh đang khai thác

1. Đối với dự án, công trình xây dựng do điều kiện địa hình trong khu vực khó khăn hoặc điều kiện kỹ thuật của thiết bị, cho phép mở điểm đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ, đường tỉnh (trừ đường cao tốc) để làm đường công vụ vận chuyển nguyên vật liệu, vận chuyển thiết bị máy móc; hết thời hạn đầu nối tạm sẽ hoàn trả hiện trạng ban đầu của hành lang an toàn đường bộ.

2. Thời hạn sử dụng điểm đầu nối tạm thời không quá 12 tháng, trường hợp đặc biệt có thể gia hạn 01 (một) lần nhưng tổng thời gian mở điểm đầu nối tạm không quá 24 tháng. Sau thời hạn này, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm xóa bỏ điểm đầu nối tạm thời và hoàn trả hành lang an toàn đường bộ như ban đầu; trường

hợp dự án, công trình có tiến độ thi công lớn hơn 24 tháng, phải làm đường gom nối từ dự án đến nút giao điểm đầu nối gần nhất có trong quy hoạch các điểm đầu nối đã được phê duyệt.

3. Hồ sơ đề nghị đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ, đường tỉnh đang khai thác bao gồm:

a) Văn bản đề nghị Cơ quan quản lý đường bộ về việc chấp thuận đầu nối tạm thời nêu rõ lý do, vị trí, lý trình điểm đầu nối, thời gian sử dụng điểm đầu nối tạm thời;

b) Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cơ quan có thẩm quyền, các tài liệu liên quan khác (nếu có);

c) Bản vẽ bình đồ đoạn tuyến có điểm đầu nối tạm thời và phương án tổ chức giao thông của nút giao.

4. Thẩm quyền chấp thuận đầu nối tạm và quốc lộ, đường tỉnh:

a) Cơ quan quản lý đường bộ đối với quốc lộ quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Đường bộ;

b) Sở Giao thông vận tải đối với đường tỉnh, quốc lộ được phân quyền, phân cấp, giao cho địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ.

5. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu nối tạm thời gửi 01 bộ hồ sơ về cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này.

b) Thủ tục tiếp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định này.

c) Cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, chấp thuận đầu nối tạm thời trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; trường hợp không chấp thuận đầu nối tạm thời phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

5. Việc chấp thuận thiết kế, cấp phép thi công điểm đầu nối tạm thời thực hiện theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 Nghị định này.

Điều 41 (33). Đầu nối các đường địa phương

1. Đầu nối vào đường tỉnh thực hiện theo quy định tại các Điều 27, 28, 29, 30, 31 và 32 Nghị định này;

2. Việc đầu nối đường đô thị (trừ quốc lộ, cao tốc đi qua đô thị), đường huyện và đường địa phương khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 42 (31). Sử dụng tạm thời một phần lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác giao thông đường bộ

1. Đường bộ (trừ đường cao tốc) được sử dụng tạm thời vào mục đích văn hoá và các hoạt động quần chúng bao gồm các hoạt động mít tinh, diễu hành, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động văn hoá khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức.

2. Hè phố được tạm thời sử dụng vào các mục đích sau:

- a) Sử dụng tạm thời không quá 30 ngày để phục vụ cổ động, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước;
- b) Sử dụng tạm thời để phục vụ thăm quan, du lịch, quảng bá sản phẩm, thương mại trong các dịp lễ, hội; tổ chức vào ban đêm tại các tuyến phố;
- c) Sử dụng tạm thời không quá 48 giờ tổ chức đám tang, đám cưới;
- d) Sử dụng hè phố làm điểm trung chuyển vật liệu xây dựng, phế thải xây dựng, tập kết rác trong thời gian sau 22 giờ đêm đến trước 06 giờ sáng hôm sau.

3. Ngoài việc sử dụng cho giao thông đường bộ, một phần mặt đường đô thị được sử dụng tạm thời phục vụ các mục đích, sự kiện quy định tại khoản 2 Điều này, nhưng không bao gồm: đường cao tốc, quốc lộ đi qua đô thị và các trường hợp khác không được phép cơ quan quản lý đường bộ.

4. Sử dụng tạm thời hè phố, một phần mặt đường đô thị để trông, giữ xe trong thời gian tổ chức các sự kiện tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này và các trường hợp được phép khác, nhưng không bao gồm đường cao tốc, quốc lộ đi qua đô thị và các trường hợp khác không được phép cơ quan quản lý đường bộ.

5. Các điều kiện khi thực hiện các quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này:

- a) Đã được chấp thuận việc sử dụng tạm thời đường bộ, hè phố, lòng đường vào mục đích khác, không phải mục đích giao thông đường bộ;
- b) Đã được chấp thuận phương án bảo đảm giao thông đoạn đường bộ thực hiện các sự kiện trên, trường hợp không bảo đảm trật tự, an toàn giao thông khi tổ chức các sự kiện, phải lập phương án phân luồng giao thông cho một số hoặc toàn bộ người, phương tiện tham gia giao thông đi theo tuyến đường khác;
- c) Trong thời gian tổ chức sự kiện phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo phương án được chấp thuận; xử lý kịp thời các tình huống phát sinh bảo đảm cho người, phương tiện tham gia các sự kiện và người, phương tiện tham gia giao thông;
- d) Thực hiện các biện pháp, công việc để bảo đảm an toàn cháy, nổ, an toàn công trình, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về phòng, chống cháy, nổ, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan;
- đ) Thu dọn toàn bộ vật tư, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công trình tạm phục vụ tổ chức sự kiện; quét, thu gom rác, rửa đường và hoàn trả hiện trạng đường bộ, hè phố, mặt đường khi kết thúc tổ chức sự kiện;
- e) Thời gian tổ chức sự kiện tại các khoản 1, 2,3 và 4 Điều này phải phù hợp với thời gian được chấp thuận sử dụng tạm thời đường bộ, hè phố, một phần mặt đường đô thị.

6. Thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời và chấp thuận phương án tổ chức giao thông:

a) Cơ quan quản lý đường bộ chấp thuận sử dụng tạm thời đường bộ, hè phố, một phần mặt đường đô thị đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý, đường bộ do cơ quan cấp trên trực tiếp của mình ký hợp đồng đầu tư kinh doanh theo hình thức đối tác công tư, hình thức chuyển nhượng, cho thuê khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ.

b) Cơ quan quản lý đường bộ lấy ý kiến Lực lượng Cảnh sát giao thông, Công an làm nhiệm vụ trên địa bàn trước khi chấp thuận phương án tổ chức giao thông để phục vụ tổ chức sự kiện.

7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tổ chức sự kiện tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này:

a) Có văn bản đề nghị chấp thuận sử dụng đường bộ, hè phố, một phần mặt đường đô thị theo mẫu ban hành **kèm theo Phụ lục VI Nghị định này**, kèm phương án tổ chức giao thông gửi cơ quan quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Thực hiện các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều này và văn bản chấp thuận tại khoản 6 Điều này;

c) Tổ chức sửa chữa, bồi thường thiệt hại gây ra nếu hư hỏng kết cấu hạ tầng đường bộ.

8. Trách nhiệm của cơ quan quản lý đường bộ:

a) Thực hiện quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân tổ chức sự kiện trong việc bảo đảm giao thông, an toàn giao thông, về quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ; xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Lực lượng Cảnh sát giao thông, Công an làm nhiệm vụ trên tuyến và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác bảo đảm an toàn giao thông và các công việc cần thiết khác.

9. Lực lượng Cảnh sát giao thông hoặc Cơ quan Công an được cấp trên phân công có trách nhiệm chỉ huy điều khiển giao thông khu vực tổ chức sự kiện và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy định của Cơ quan Công an có thẩm quyền.

10. Trình tự, cách thức thực hiện theo quy định sau.

a) Tổ chức, cá nhân tổ chức sự kiện nộp hồ sơ trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 6 Điều này.

b) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp: sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp gián tiếp (qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác), cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ.

c) Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính tiến hành kiểm tra nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận sử dụng đường bộ, hè phố, một phần mặt đường đô thị để tổ chức sự kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. Mẫu văn bản chấp thuận quy định tại Phụ lục VI Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

11. Thời hạn giải quyết là 5 ngày làm việc (trừ trường hợp tổ chức đám tang) kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

Chương V

THẨM TRA, THẨM ĐỊNH AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ, ĐÀO TẠO THẨM TRA AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

MỤC 1.

THẨM TRA, THẨM ĐỊNH AN TOÀN GIAO THÔNG

Điều 43 (32). Quy định chung về thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ

1. Công tác thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ phải được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Đường bộ 2024 và các quy định của Nghị định này.

2. Trách nhiệm tổ chức thẩm định an toàn giao thông đường bộ đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Đường bộ như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật đầu tư công, pháp luật về xây dựng có trách nhiệm tổ chức thẩm định để phục vụ việc phê duyệt dự án theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

b) Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng có trách nhiệm thẩm định an toàn giao thông đường bộ để phục vụ việc phê duyệt thiết kế theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

c) Chủ đầu tư xây dựng công trình đường bộ có trách nhiệm tổ chức thẩm định an toàn giao thông đường bộ phục vụ việc quyết định đưa công trình đường bộ vào khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

d) Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm tổ chức thẩm định an toàn giao thông đường bộ được giao quản lý để thực hiện các giải pháp tăng cường

điều kiện bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn đối với đường bộ đang khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

Đối với đường bộ không giao cho cơ quan quản lý đường bộ trực tiếp quản lý, khai thác, sử dụng, người quản lý, sử dụng đường bộ có trách nhiệm tổ chức thẩm định an toàn giao thông đường bộ do mình quản lý để thực hiện các giải pháp tăng cường điều kiện bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn đối với đường bộ đang khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

3. Thẩm tra an toàn giao thông đường bộ

a) Thẩm tra an toàn giao thông đường bộ bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

b) Chủ đầu tư dự án đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này và tổ chức, cá nhân quy định tại điểm d khoản 2 Điều này có trách nhiệm lựa chọn tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra an toàn giao thông đường bộ để thẩm tra an toàn giao thông đường bộ.

c) Tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra an toàn giao thông đường bộ có trách nhiệm chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra; phát hiện các khả năng tiềm ẩn tai nạn giao thông, đánh giá nguyên nhân tai nạn giao thông và đề xuất giải pháp khắc phục nhằm bảo đảm giao thông trên đường bộ thông suốt, an toàn; lập báo cáo thẩm tra an toàn giao thông đường bộ để phục vụ việc thẩm định an toàn giao thông đường bộ quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

c) Tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra an toàn giao thông đường bộ là tổ chức kinh doanh dịch vụ về công việc này và phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Đường bộ và các quy định của Nghị định này.

d) Thẩm tra viên thực hiện thẩm tra an toàn giao thông đường bộ phải được đào tạo theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Luật Đường bộ và các quy định của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân lập dự án, thiết kế sau thiết kế cơ sở, chủ đầu tư dự án, cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ tiếp nhận báo cáo và các kiến nghị của tổ chức tư vấn thẩm tra an toàn giao thông đường bộ để điều chỉnh, bổ sung các nội dung cần thiết phục vụ việc phê duyệt dự án, thiết kế triển khai sau bước thiết kế cơ sở, quyết định đưa công trình vào khai thác, sử dụng và thực hiện các giải pháp tăng cường điều kiện bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

5. Không bắt buộc tổ chức thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ đối với việc đầu tư xây dựng, thiết kế, đưa công trình vào khai thác thuộc các trường hợp sau:

a) Lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế đường bộ và đưa vào khai thác, sử dụng đối với đường bộ cấp A, B, C, D quy định tại điểm d khoản 2 Điều 10 Luật Đường bộ 2024;

b) Đường ngõ, ngách, hẻm, kiệt trong đô thị quy định tại điểm e khoản 1 Điều 8 Luật Đường bộ 2024;

b) Đường nội bộ, đường bộ dành riêng cho người đi bộ, người đi xe đạp quy định tại khoản 6 và khoản 7 Luật Đường bộ 2024; các đường bộ khác không cho ô tô, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông.

Điều 44 (34). Hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm định an toàn giao thông

1. Đối với công tác lập dự án đầu tư công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hồ sơ phục vụ thẩm định an toàn giao thông đường bộ bao gồm:

- a) Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan đến dự án;
- b) Hồ sơ dự án đầu tư xây dựng công trình;
- c) Báo cáo thẩm tra, thẩm định dự án và thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình (nếu có).

2. Đối với công tác thiết kế của công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hồ sơ phục vụ thẩm định an toàn giao thông đường bộ bao gồm:

- a) Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan đến dự án;
- b) Hồ sơ thiết kế công trình;
- c) Báo cáo thẩm tra, thẩm định thiết kế công trình (nếu có).

3. Đối với trường hợp thẩm định an toàn giao thông đường bộ trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác, sử dụng, hồ sơ phục vụ thẩm định an toàn giao thông đường bộ bao gồm:

a) Các quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này; biên bản, tài liệu liên quan đến nghiệm thu hoàn thành công trình (nếu đã thực hiện công việc này);

b) Báo cáo của chủ đầu tư về tình hình và kết quả thực hiện dự án, các hồ sơ liên quan đến xây dựng hệ thống báo hiệu đường bộ, công trình an toàn giao thông, phương án tổ chức giao thông, công trình kiểm soát tải trọng xe, công trình thu phí trên đường bộ, hệ thống giao thông thông minh (nếu có);

c) Hồ sơ, tài liệu thu thập được từ hiện trường; ý kiến các cơ quan chức năng về tổ chức giao thông, việc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong giai đoạn khai thác tạm (nếu có).

4. Đối với trường hợp tổ chức thẩm định an toàn giao thông đường bộ được giao quản lý để thực hiện các giải pháp tăng cường điều kiện bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn đối với đường bộ đang khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm tra bao gồm:

- a) Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;
- b) Hồ sơ hoàn thành công trình đường bộ;
- c) Phương án tổ chức giao thông; quy trình bảo trì, quy trình vận hành khai thác và các hồ sơ, tài liệu liên quan đến quản lý, vận hành, khai thác sử dụng công

trình đường bộ; số liệu đếm xe và thành phần phương tiện tham gia giao thông đường bộ;

d) Hồ sơ, tài liệu liên quan đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong thời gian khai thác; tình hình, kết quả xử lý điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; việc điều chỉnh, bổ sung báo hiệu đường bộ, tổ chức giao thông đường bộ; tình hình đầu nối vào tuyến đường;

đ) Ý kiến của cơ quan chức năng về tổ chức giao thông, tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

e) Tài liệu về kết quả kiểm tra thực tế giao thông trên tuyến đường bộ, tình trạng kỹ thuật tuyến đường và môi trường xung quanh ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến đường bộ đang khai thác, sử dụng.

Điều 45 (35). Trình tự thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ

1. Tư vấn thẩm tra an toàn giao thông đường bộ thực hiện các nội dung sau:

a) Thu thập hồ sơ, tài liệu theo phục vụ thẩm tra an toàn giao thông phù hợp với giai đoạn thẩm tra theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 Nghị định này và các tài liệu cần thiết; cập nhật thông tin về tình hình tai nạn đã xảy ra khi thực hiện thẩm tra an toàn giao thông dự án nâng cấp, cải tạo đường bộ đang khai thác;

b) Nghiên cứu tài liệu đã thu thập được để phát hiện các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn giao thông; đề xuất các giải pháp xử lý cho từng vấn đề; xác định danh mục các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn, các vấn đề phải xem xét khi đi thực hiện kiểm tra hiện trường;

c) Kiểm tra hiện trường để xác định các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn; đánh giá ảnh hưởng thời tiết từng mùa, các điều kiện tự nhiên khác, ảnh hưởng của môi trường xã hội xung quanh. Trường hợp thẩm tra an toàn giao thông trước khi đưa công trình đường bộ hoàn thành đầu tư xây dựng vào khai thác, sử dụng thì phải thực hiện kiểm tra hiện trường ban ngày và ban đêm;

d) Trường hợp cần thiết, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan và của người dân khu vực đoạn tuyến (nếu có) về tình hình trật tự, an toàn và tai nạn giao thông đường bộ, nghiên cứu các phản ánh, đề xuất về nhu cầu các phương tiện, thời gian cho phép các phương tiện tham gia giao thông, nhu cầu đầu nối vào đường bộ và các thông tin khác;

đ) Nhận xét, đánh giá về khả năng bảo đảm an toàn giao thông đường bộ đối với công trình được thẩm tra và lập báo cáo thẩm tra an toàn giao thông nêu rõ các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn giao thông và đề xuất biện pháp khắc phục theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Đường bộ 2024 và báo cáo chủ đầu tư dự án.

2. Chủ đầu tư xem xét, đánh giá và ban hành văn bản chấp thuận báo cáo thẩm tra an toàn giao thông của tư vấn thẩm tra an toàn giao thông. Trường hợp

cần thiết yêu cầu tư vấn thẩm tra bổ sung các nội dung cần thiết trước khi chấp thuận báo cáo thẩm tra an toàn giao thông. Trường hợp không chấp thuận, yêu cầu tư vấn thẩm tra an toàn giao thông tổ chức thực hiện lại.

3. Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư có trách nhiệm sử dụng kết quả thẩm tra an toàn giao thông phục vụ công tác thẩm định an toàn giao thông và điều chỉnh, bổ sung các nội dung cần thiết trước khi thực hiện các quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ.

Điều 46 (36). Trình tự thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông trong quá trình khai thác, sử dụng đường bộ

1. Tư vấn thẩm tra an toàn giao thông thực hiện các nội dung sau:

a) Thu thập hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định này và các tài liệu cần thiết Thu thập hồ sơ, tài liệu cần thiết; thu thập các thông tin về tình hình tai nạn giao thông, tình hình mất an toàn giao thông đã xảy ra trên tuyến, đoạn tuyến thẩm tra;

b) Nghiên cứu tài liệu đã thu thập được để phát hiện các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn giao thông; đề xuất các giải pháp xử lý cho từng vấn đề; xác định các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn, các vấn đề phải xem xét khi thực hiện kiểm tra hiện trường; dự kiến các bất cập về an toàn giao thông tại các khu vực nút giao;

c) Kiểm tra hiện trường thực hiện vào ban ngày, ban đêm, các khung giờ có lưu lượng giao thông lớn, thời điểm thường ùn tắc giao thông để xác định các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn đánh giá ảnh hưởng thời tiết từng mùa, các điều kiện tự nhiên khác, ảnh hưởng của môi trường xã hội xung quanh.

Trường hợp cần thiết, Tư vấn thẩm tra an toàn giao thông kiểm tra hiện trường khi thời tiết bất lợi (mưa, sương mù).

Việc kiểm tra hiện trường phải có sự tham gia của người quản lý, sử dụng đường bộ.

d) Tổ chức lấy ý kiến, tiếp thu, giải trình các ý kiến phản ánh về an toàn giao thông và tổ chức giao thông của cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ, nhà thầu thực hiện bảo dưỡng trên tuyến đường, ý kiến của Cơ quan Cảnh sát giao thông chỉ huy, điều hành giao thông tuyến.

đ) Nhận xét, đánh giá về khả năng bảo đảm an toàn giao thông đường bộ đối với công trình được thẩm tra và lập báo cáo thẩm tra an toàn giao thông nêu rõ các vấn đề tiềm ẩn mất an toàn giao thông và đề xuất biện pháp khắc phục theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Đường bộ 2024, gửi cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ.

2. Cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ xem xét, đánh giá và ban hành văn bản chấp thuận báo cáo thẩm tra an toàn giao thông đường bộ và sử dụng kết quả thẩm tra an toàn giao thông phục vụ công tác thẩm định an toàn giao thông để thực hiện các giải pháp tăng cường điều kiện bảo đảm

giao thông suốt, an toàn đối với đường bộ đang khai thác, sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 29 Luật Đường bộ 2024.

Trường hợp cần thiết yêu cầu tư vấn thẩm tra bổ sung các nội dung cần thiết trước khi chấp thuận báo cáo thẩm tra an toàn giao thông. Trường hợp không chấp thuận, yêu cầu tư vấn thẩm tra an toàn giao thông tổ chức thực hiện lại.

Điều 47 (37). Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình đường bộ

1. Xem xét những giải pháp tổng thể về quy mô kỹ thuật của dự án
 - a) Sự phù hợp về phương án tuyến đi qua các điểm khống chế, vị trí giao cắt, khoảng cách giữa các nút giao (giao bằng, giao trực thông, giao liên thông);
 - b) Sự hợp lý về phương án thiết kế các công trình trên tuyến, hệ thống thoát nước, các điều kiện địa chất, khí hậu thủy văn; ảnh hưởng của cảnh quan môi trường, của các công trình dịch vụ, đường vào khu dân cư và các khu vực khác, lối đi cho xe cứu hỏa, cứu thương; khả năng mở rộng tuyến trong tương lai.
2. Đặc trưng hình học của bình đồ, trắc dọc, mặt cắt ngang điển hình và thay đổi mặt cắt, tổ chức giao thông, tiêu chuẩn thiết kế.
3. Tầm nhìn, đoạn quá độ, khả năng nhận biết, phản ứng của lái xe.
4. Tầm nhìn khi vào và tầm nhìn tại nút giao, bố trí tổng thể, mặt cắt ngang.
5. Đánh giá ảnh hưởng của các công trình ven đường, các công trình dành cho người đi bộ, phương tiện thô sơ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
6. Công tác an toàn trong thi công được thể hiện qua giải pháp tổng thể bảo đảm trong quá trình thi công (đường tránh, cầu tạm, bố trí mặt bằng thi công, biển báo hiệu, đèn chiếu sáng, điều khiển giao thông).
7. Các khía cạnh an toàn giao thông khác chưa được đề cập.

Điều 48 (38). Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn thiết kế kỹ thuật đối với dự án thiết kế 3 bước, thiết kế bản vẽ thi công đối các trường hợp còn lại

1. Xem xét những thay đổi so với giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình (nếu có) hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình về: hệ thống thoát nước, điều kiện địa chất, khí hậu thủy văn; ảnh hưởng cảnh quan môi trường của các công trình dịch vụ, đường qua khu dân cư và các khu vực khác, lối đi cho xe cứu hỏa, cứu thương; khả năng mở rộng công trình trong tương lai; hệ số an toàn giao thông, biểu đồ tốc độ xe chạy theo lý thuyết.
2. Các vấn đề cụ thể về đặc trưng hình học của bình đồ, trắc dọc, trắc ngang điển hình và sự thay đổi mặt cắt, bố trí chung, xử lý lề đường, hè đường; tập trung thẩm tra, thẩm định điều kiện bảo đảm an toàn giao thông khi một số chỉ tiêu kỹ thuật thiết kế đường có chênh lệch về bán kính đường cong bằng, bán kính đường

cong đứng, tầm nhìn, trắc dọc; các vị trí taluy âm, dương có chiều cao đắp hoặc đào lớn.

3. Các chi tiết định tuyến: đoạn quá độ, khả năng nhận biết, xử lý của lái xe, chi tiết thiết kế hình học, xử lý tại các vị trí cầu, cống.

4. Các nút giao cắt và các điểm đầu nối

a) Tầm nhìn khi xe ô tô đi vào nút và tầm nhìn tại nút giao, bố trí tổng thể của nút giao (nút giao liên thông và nút giao trực thông), các đường vào nút giao, khả năng quan sát của lái xe, chi tiết thiết kế hình học của nút giao, đảo giao thông, chiếu sáng;

b) Vị trí các điểm đầu nối, phân tích sự hợp lý hoặc bất hợp lý về các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn giao thông như: khoảng cách giữa các nút giao, vị trí đầu nối, quy mô kết cấu, các yếu tố kỹ thuật về bình đồ, trắc dọc, trắc ngang, độ dốc dọc và khoảng cách vượt nối.

5. Đánh giá ảnh hưởng của các công trình ven đường, các công trình bảo đảm an toàn giao thông cho người đi bộ, phương tiện thô sơ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Thẩm định, đánh giá ảnh hưởng của các dòng xe khi chạy trộn dòng, sự sụt giảm của tốc độ thực tế so với thiết kế và sự mất an toàn giao thông khi cho chạy trộn dòng hỗn hợp.

6. Biển báo hiệu, sơn kẻ đường, đèn chiếu sáng và điều khiển giao thông: phát hiện sự bất hợp lý của hệ thống an toàn giao thông, đưa ra đề xuất cụ thể (điều chỉnh hoặc bổ sung) để hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông trước khi đưa công trình vào khai thác.

7. Các công trình khác: các công trình đặt gần sát với đường xe chạy có tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông như dải phân cách, rào chống va, tường hộ lan, gờ lượn sóng, các giải pháp an toàn mà tư vấn thiết kế đề xuất.

8. Chi tiết thiết kế cầu, hầm, cống: thẩm định sự hợp lý về vị trí bố trí công trình, độ dốc dọc đường hai đầu cầu, hầm, các đường nối ra, vào cầu và quy mô kết cấu công trình cầu, hầm, cống.

9. Báo cáo kết quả thẩm tra, thẩm định phải tổng hợp đánh giá những ảnh hưởng đến an toàn giao thông, từ đó kiến nghị tốc độ tối đa cho phép chạy xe khi hoàn thành dự án.

Điều 49 (39). Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông giai đoạn trước khi nghiệm thu đưa đường bộ vào khai thác

1. Tổ chức thẩm tra an toàn giao thông chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư, tư vấn giám sát, đơn vị thi công và người quản lý, sử dụng đường bộ xem xét, kiểm tra các nội dung đã nêu trong báo cáo thẩm tra an toàn giao thông của các giai đoạn trước; đối chiếu với kết quả đã thi công tại hiện trường (đối chiếu giữa hồ sơ thiết kế được duyệt với thực địa và tình trạng thực tế trên đường), các vấn đề về tổ chức giao thông, điều khiển giao thông cho các phương tiện thô sơ, người

đi bộ; các làn đường rẽ, bến xe, các chướng ngại vật, tình trạng hư hỏng mặt đường, tình hình lấn chiếm, vi phạm hành lang an toàn đường bộ.

2. Đề xuất giải pháp bổ sung, điều chỉnh nhằm bảo đảm an toàn giao thông trước khi đưa công trình vào khai thác.

Điều 50 (40). Nội dung thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông trong quá trình khai thác đường bộ

1. Tổ chức được giao thẩm tra an toàn giao thông chủ trì, phối hợp với người quản lý, sử dụng đường bộ xem xét, kiểm tra các nội dung, trong đề cương thẩm tra an toàn giao thông được duyệt có sự đối chiếu giữa hồ sơ thiết kế (hồ sơ hoàn công) với thực địa và lưu lượng xe, tình trạng giao thông thực tế trên đường, sự lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ hai bên đường (kể cả hành lang an toàn của công trình cầu, cống) để phát hiện kịp thời những yếu tố, nguy cơ dẫn đến mất an toàn giao thông, chú ý đến tổ chức và điều khiển giao thông cho các phương tiện thô sơ, người đi bộ, các làn phụ, đường rẽ, bến xe, các chướng ngại vật che khuất tầm nhìn, các biển quảng cáo (khu vực đô thị) và tình trạng đầu nối vào đường ưu tiên, sự xuất hiện bất hợp lý về yếu tố kỹ thuật mới nảy sinh trong quá trình khai thác, các hư hỏng mặt đường và những vị trí hành lang đường bộ bị vi phạm.

2. Danh mục các nội dung được xem xét trong quá trình thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ được quy định tại **Phụ lục VII** ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 51 (41). Báo cáo thẩm tra an toàn giao thông

Báo cáo thẩm tra an toàn giao thông bao gồm các nội dung sau:

1. Thông tin chung

a) Tên của dự án và giai đoạn công tác thẩm định được thực hiện;

b) Tên của chủ nhiệm thẩm tra và thẩm tra viên;

c) Danh mục tài liệu đã thu thập;

d) Thời gian tổ chức thẩm tra, thời gian, địa điểm thực hiện kiểm tra hiện trường, thành phần kiểm tra hiện trường;

đ) Các ý kiến tham gia của tổ chức, cá nhân nhận được trước, trong quá trình thẩm tra.

2. Nội dung và kết quả thẩm tra an toàn giao thông đường bộ

a) Kết quả nghiên cứu hồ sơ, tài liệu, kiểm tra hiện trường; việc tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan

b) Nhận xét đánh giá về khả năng bảo đảm an toàn giao thông của công trình; nêu các tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến giao thông thông suốt, an toàn đường bộ; đánh giá nguyên nhân tồn tại hạn chế.

3. Đề xuất, kiến nghị các giải pháp để xử lý để khắc phục các tồn tại, hạn chế ảnh hưởng đến giao thông thông suốt, an toàn đường bộ.

MỤC 2.

ĐÀO TẠO THẨM TRA, CẤP CHỨNG CHỈ THẨM TRA VIÊN AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 52 (43). Điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông

1. Cá nhân tham gia thẩm tra an toàn giao thông (sau đây gọi là thẩm tra viên) phải có chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ còn giá trị sử dụng do Cục Đường bộ Việt Nam cấp.

2. Cá nhân đảm nhận chức danh Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông, ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này, còn phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Đảm nhận chức danh Chủ nhiệm đồ án thiết kế ít nhất 03 công trình đường bộ;

b) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành công trình đường bộ, có thời gian làm việc về thiết kế công trình đường bộ ít nhất 07 năm;

c) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành giao thông đường bộ (công trình đường bộ, vận tải đường bộ) và có thời gian ít nhất 10 năm tham gia hoạt động trong các lĩnh vực: Quản lý giao thông, vận tải đường bộ, xây dựng đường bộ, bảo trì đường bộ; trong đó, đã tham gia xử lý an toàn giao thông từ 03 công trình đường bộ trở lên.

3. Nhà thầu tư vấn thực hiện thẩm tra an toàn giao thông phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A và nhóm B, phải có ít nhất 10 thẩm tra viên; trong đó, tối thiểu có 04 thẩm tra viên là kỹ sư công trình đường bộ, 01 thẩm tra viên là kỹ sư vận tải đường bộ và tối thiểu có 01 thẩm tra viên là người đủ điều kiện làm Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông;

b) Đối với dự án nhóm C và công trình đường bộ đang khai thác, phải có ít nhất 05 thẩm tra viên; trong đó, tối thiểu có 01 thẩm tra viên là kỹ sư công trình đường bộ, 01 thẩm tra viên là kỹ sư vận tải đường bộ và tối thiểu có 01 thẩm tra viên là người đủ điều kiện làm Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông.

Điều 53 (44). Điều kiện của cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Về cơ sở vật chất

a) Bảo đảm phòng học có diện tích tối thiểu đạt 1,5 m²/chỗ học, có thiết bị âm thanh, nghe nhìn, gồm: Màn chiếu, máy chiếu, máy vi tính, bộ tăng âm, micro

kèm loa;

b) Phương tiện, thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập ngoài hiện trường, tối thiểu có: 50 áo phản quang, 01 máy đo độ phản quang của biển báo hoặc sơn kẻ đường.

3. Về đội ngũ giảng viên

a) Có số giảng viên cơ hữu đảm nhận giảng dạy ít nhất 40% số lượng chuyên đề của chương trình khung đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

b) Tiêu chuẩn của giảng viên theo quy định tại khoản 1 **Điều 46** của Nghị định này.

Điều 54 (45). Trình tự, thủ tục chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (sau đây gọi là cơ sở đào tạo)

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận cơ sở đào tạo được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Công văn đề nghị chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo mẫu quy định tại **Phụ lục VIII** kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ hoặc quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

c) kê khai về cơ sở vật chất;

d) Danh sách giảng viên, trong đó có kê khai về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong hoạt động nghề nghiệp.

2. Trong trường hợp giấy chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ được cấp bị mất hoặc bị hư hỏng, cơ sở đào tạo lập hồ sơ đề nghị cấp lại bao gồm:

a) Công văn đề nghị cấp lại giấy chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo mẫu quy định tại **Phụ lục IX** của Nghị định này;

b) Giấy chấp thuận cũ (trường hợp bị hư hỏng).

3. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục chấp thuận cơ sở đào tạo, thủ tục cấp lại Giấy chấp thuận cơ sở đào tạo:

a) Tổ chức có nhu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện đến Cục Đường bộ Việt Nam;

b) Cục Đường bộ Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp: Sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận ngay hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn trực tiếp cho tổ chức (cá nhân đại diện cho tổ chức) hoàn thiện hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp qua hệ thống bưu điện: Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, phải có văn bản hướng dẫn cho tổ chức (đã nộp hồ sơ) hoàn thiện hồ sơ.

c) **Cục Đường bộ Việt Nam** tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, cấp Giấy chấp thuận hoặc cấp lại Giấy chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ. Trường hợp không cấp Giấy chấp thuận hoặc không cấp lại Giấy chấp thuận, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn giải quyết thủ tục chấp thuận cơ sở đào tạo trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại Giấy chấp thuận cơ sở đào tạo trong 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Mẫu Giấy chấp thuận cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại **Phụ lục X** của Nghị định này.

5. Danh sách cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải, **Cục Đường bộ Việt Nam**.

Điều 55 (46). Giảng viên và học viên tham gia đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Giảng viên tham gia giảng dạy đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ phải đáp ứng một trong các tiêu chuẩn dưới đây:

a) Đủ điều kiện đảm nhận chức danh Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông đường bộ;

b) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành giao thông đường bộ và có ít nhất 10 năm tham gia hoạt động một trong các lĩnh vực: Giảng dạy về an toàn giao thông đường bộ, quản lý nhà nước về an toàn giao thông đường bộ.

2. Học viên phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Là công dân Việt Nam, người nước ngoài được phép cư trú hoặc đang làm việc, học tập tại Việt Nam;

b) Có năng lực hành vi dân sự; có đủ sức khỏe;

c) Có trình độ từ đại học trở lên về chuyên ngành công trình đường bộ và có thời gian làm việc về thiết kế công trình đường bộ ít nhất 03 năm; hoặc có trình độ từ đại học trở lên và có thời gian ít nhất 05 năm tham gia hoạt động trong các lĩnh vực: quản lý giao thông, vận tải đường bộ, xây dựng đường bộ, bảo trì đường bộ.

Điều 56 (47). Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (sau đây gọi là chứng chỉ) được **Cục Đường bộ Việt Nam** cấp và quản lý thống nhất trong phạm vi cả nước; mẫu chứng chỉ theo quy định tại **Phụ lục XI** của Nghị định này. Chứng chỉ có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp, trừ trường hợp cấp lại.

2. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ do cơ sở đào tạo lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Tờ trình cấp chứng chỉ theo mẫu quy định tại **Phụ lục XII** của Nghị định

này;

b) Quyết định công nhận kết quả thi của học viên tham gia khóa đào tạo;

c) 02 ảnh màu của mỗi học viên đề nghị cấp chứng chỉ (ảnh cỡ 4 cm x 6 cm, nền màu xanh, kiểu thẻ căn cước, chụp trong thời gian không quá 06 tháng).

3. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục cấp chứng chỉ:

a) Cơ sở đào tạo có nhu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện đến **Cục Đường bộ Việt Nam**;

b) **Cục Đường bộ Việt Nam** tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp: Sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận ngay hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn trực tiếp cho cơ sở đào tạo hoàn thiện hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp qua hệ thống bưu điện: Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, phải có văn bản hướng dẫn cho cơ sở đào tạo hoàn thiện hồ sơ.

c) **Cục Đường bộ Việt Nam** tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, cấp chứng chỉ cho từng học viên (có kết quả thi đạt yêu cầu) có tên trong Tờ trình của cơ sở đào tạo. Trường hợp không cấp chứng chỉ, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp chứng chỉ trong 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Danh sách thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ được cấp chứng chỉ được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải, **Cục Đường bộ Việt Nam**.

Điều 57 (48). Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Điều kiện để được cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ:

a) Trong thời hạn sử dụng của chứng chỉ, thẩm tra viên phải tham gia thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ hoặc tham gia thiết kế, thẩm định phê duyệt xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông ít nhất 03 công trình;

b) Việc cấp đổi chứng chỉ được thực hiện trong khoảng thời gian từ 01 đến 03 tháng trước khi chứng chỉ hết thời hạn sử dụng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi chứng chỉ do cá nhân lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp đổi chứng chỉ theo mẫu quy định tại **Phụ lục XIII** của Nghị định này;

b) Bản khai kinh nghiệm thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ, thiết kế, thẩm định phê duyệt xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông (trong khoảng thời gian có hiệu lực của chứng chỉ xin cấp đổi); bản khai theo mẫu

quy định tại **Phụ lục XIV** của Nghị định này.

3. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục cấp đổi chứng chỉ:

a) Cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện đến **Cục Đường bộ Việt Nam**;

b) **Cục Đường bộ Việt Nam** tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp: Sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận ngay hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn trực tiếp cho người nộp hoàn thiện hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp qua hệ thống bưu điện: Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, phải có văn bản hướng dẫn cho người nộp hoàn thiện hồ sơ.

c) **Cục Đường bộ Việt Nam** tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện, cấp đổi chứng chỉ. Trường hợp không cấp đổi chứng chỉ, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp đổi chứng chỉ trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Chứng chỉ cấp đổi có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp đổi.

Điều 58 (49). Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Trong thời hạn sử dụng của chứng chỉ, trừ các trường hợp bị thu hồi theo quy định tại Khoản 2 **Điều 50 Nghị định này**, thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ được cấp lại chứng chỉ khi chứng chỉ bị mất, bị hư hỏng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ do cá nhân lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ theo mẫu quy định tại **Phụ lục XIII** của Nghị định này;

b) Chứng chỉ cũ (trường hợp bị hư hỏng).

3. Trình tự, cách thức thực hiện thủ tục cấp lại chứng chỉ:

a) Cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện đến **Cục Đường bộ Việt Nam**;

b) **Cục Đường bộ Việt Nam** tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

Đối với trường hợp nộp trực tiếp: Sau khi kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đúng quy định thì tiếp nhận ngay hồ sơ; nếu không đúng quy định, hướng dẫn trực tiếp cho người nộp hoàn thiện hồ sơ;

Đối với trường hợp nộp qua hệ thống bưu điện: Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, phải có văn bản hướng dẫn cho người nộp hoàn thiện hồ sơ.

c) **Cục Đường bộ Việt Nam** tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện,

cấp lại chứng chỉ. Trường hợp không cấp lại chứng chỉ, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp lại chứng chỉ trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Chứng chỉ cấp lại có thời hạn theo thời hạn của chứng chỉ đã cấp.

Điều 59 (50). Thu hồi Giấy chấp thuận cơ sở đào tạo, thu hồi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

1. Thu hồi Giấy chấp thuận đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ không theo chương trình khung do Bộ Giao thông vận tải ban hành;

b) Cơ sở đào tạo công nhận kết quả thi cho người không tham dự khóa đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

c) Trong thời gian 03 năm liên tục, cơ sở đào tạo không thực hiện đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ.

2. Thu hồi chứng chỉ đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung chứng chỉ;

b) Cho thuê, mượn để sử dụng trái quy định;

c) Phát hiện có sự không trung thực (về điều kiện của học viên) trong hồ sơ đăng ký học của học viên;

d) Được cấp trong trường hợp cơ sở đào tạo vi phạm quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chấp thuận, chứng chỉ thực hiện việc thu hồi Giấy chấp thuận, chứng chỉ.

Quyết định thu hồi Giấy chấp thuận được gửi đến: Cơ sở đào tạo, cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý cơ sở đào tạo (nếu có) và được công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp Giấy chấp thuận.

Quyết định thu hồi chứng chỉ được gửi đến: Cá nhân bị thu hồi chứng chỉ, cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý cá nhân bị thu hồi chứng chỉ (nếu có) và được công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp chứng chỉ.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phát hiện, thông báo về các trường hợp vi phạm.”.

3. Bổ sung Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5, Phụ lục 6 và Phụ lục 7 (kèm theo Nghị định này) vào Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ.

Điều 60 (52). Chương trình và tài liệu đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (nâng từ Điều 3 và Điều 4 Thông tư 29/2017/TT-BGTVT).

1. Chương trình đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ, bao

gồm:

a) Chương trình và tài liệu giảng dạy bảo đảm cho học viên **hiểu rõ** được các quy định sau: quy định của **Luật Đường bộ, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, các quy định của Nghị định này** và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan đến an toàn giao thông, thẩm tra an toàn giao thông đường bộ; nắm được quy định, yêu cầu của các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến an toàn giao thông đường bộ; trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ và Chủ nhiệm thẩm tra an toàn giao thông đường bộ; có đủ kỹ năng nghiên cứu, phân tích tài liệu, tiến hành kiểm tra hiện trường và kỹ năng lập báo cáo thẩm tra an toàn giao thông.

b) Chương trình khung đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại **Phụ lục XV** ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Tài liệu đào tạo giảng dạy thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ bao gồm:

a) Tài liệu giảng dạy do cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ biên soạn;

b) Tài liệu giảng dạy phải đảm bảo các yêu cầu và nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 61 (53). Tổ chức đào tạo và tổ chức thi thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (nâng từ Điều 5 và Điều 6 Thông tư 29/2017/TT-BGTVT).

1. Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (sau đây gọi là Cơ sở kinh doanh đào tạo) thông báo tuyển sinh, yêu cầu đối với học viên, dự kiến kế hoạch, thời gian, địa điểm đào tạo của khóa học, kinh phí và các thông tin cần thiết khác; tiếp nhận và rà soát hồ sơ; bảo đảm học viên đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký học tại Cơ sở kinh doanh đào tạo; hồ sơ đăng ký học của học viên theo quy định tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ đăng ký học của học viên bao gồm:

a) Đơn đăng ký học theo mẫu quy định tại **Phụ lục XVI** ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 02 (hai) ảnh màu cỡ (4x6) cm, nền màu xanh; kiểu thẻ căn cước, chụp trong thời gian không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

c) Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học, hoặc sau đại học;

d) Bản khai kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực đường bộ, có xác nhận của cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp học viên theo mẫu quy định tại **Phụ lục**

XVII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức đào tạo

a) Cơ sở kinh doanh đào tạo lập kế hoạch đào tạo và danh sách học viên, thông báo cho **Cục Đường bộ Việt Nam** và học viên biết trước khi mở lớp tối thiểu 07 (bảy) ngày làm việc;

b) Cơ sở kinh doanh đào tạo tiếp nhận học viên, bố trí lớp học (mỗi lớp không quá 45 học viên);

c) Cơ sở kinh doanh đào tạo tổ chức đào tạo theo chương trình khung và kế hoạch đào tạo đã thông báo.

4. Cơ sở kinh doanh đào tạo thành lập Hội đồng thi có tối thiểu 05 người, bao gồm:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng thi là Lãnh đạo Cơ sở kinh doanh đào tạo;

b) Ủy viên Hội đồng thi là cán bộ, giảng viên của Cơ sở kinh doanh đào tạo; số lượng ủy viên phụ thuộc vào số phòng thi (mỗi phòng thi có 02 cán bộ coi thi);

c) Hội đồng thi tự giải thể sau khi **Cục Đường bộ Việt Nam** cấp chứng chỉ cho học viên theo quy định.

5. Nhiệm vụ của Hội đồng thi

a) Chịu toàn bộ trách nhiệm có liên quan đến quá trình tổ chức thi;

b) Tổ chức ra đề, bảo mật đề thi;

c) Kiểm tra, xác định danh sách học viên đủ điều kiện dự thi;

d) Tổ chức thi, bảo mật bài thi, số phách; chấm thi và báo cáo kết quả thi.

6. Điều kiện dự thi và công nhận kết quả thi

a) Học viên được dự thi khi tham dự trên 80% thời lượng của khóa học;

b) Học viên được công nhận kết quả thi đạt yêu cầu, khi có kết quả thi từ 60/100 điểm trở lên;

c) Cơ sở kinh doanh đào tạo ra quyết định công nhận kết quả thi.

Điều 62 (54). Lập hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (nâng từ Điều 7 Thông tư 29/2017/TT-BGTVT).

1. Cơ sở kinh doanh đào tạo lập hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ, **gửi Cục Đường bộ Việt Nam** trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày thi.

2. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 **Điều 47 Nghị định này**.

Điều 63 (55). Trách nhiệm của Cục Đường bộ Việt Nam, Cơ sở đào tạo và người được cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (nâng từ Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Thông tư 29/2017/TT-BGTVT).

1. Trách nhiệm của **Cục Đường bộ Việt Nam**

a) Thanh tra, kiểm tra công tác đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ đối với Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

b) Lưu trữ việc chấp thuận, cấp lại, thu hồi giấy chấp thuận Cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

c) Công khai danh sách Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ trên Cổng thông tin điện tử của **Cục Đường bộ Việt Nam**.

a) In và quản lý phôi chứng chỉ;

b) Lưu trữ việc cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ;

c) Công khai danh sách thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ được cấp chứng chỉ trên Cổng thông tin điện tử của **Cục Đường bộ Việt Nam**.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

a) Tổ chức thực hiện đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Nghị định này;

b) Bố trí người phụ trách khóa học có kinh nghiệm trong việc tổ chức các khóa đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về các lĩnh vực giao thông vận tải; bố trí giảng viên có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác phù hợp với chuyên đề giảng dạy và bảo đảm đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định này;

c) Tổ chức thi và lập hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 53 và Điều 54 Nghị định này.

d) Duy trì, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy, học tập để nâng cao chất lượng đào tạo thẩm tra viên.

đ) Thu và sử dụng học phí đào tạo theo quy định hiện hành.

e) Lưu trữ, bảo quản hồ sơ học viên, lập, lưu giữ, bảo quản hồ sơ tài liệu liên quan đến công tác đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

g) Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền.

h) Báo cáo **Cục Đường bộ Việt Nam** trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, về công

tác đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ của năm trước.

3. Trách nhiệm của người được cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

- a) Bảo quản và sử dụng chứng chỉ đúng mục đích.
- b) Thực hiện việc cấp đổi, cấp lại chứng chỉ đúng quy định.
- c) Xuất trình chứng chỉ và chấp hành các yêu cầu về thanh tra, kiểm tra khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Chương VI

ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC

Mục 1

MỞ RỘNG, NÂNG CẤP ĐƯỜNG CAO TỐC VÀ ĐƯỜNG BỘ ĐANG KHAI THÁC NÂNG CẤP THÀNH ĐƯỜNG CAO TỐC

Điều 64 (56). Lập hồ sơ mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc

1. Cơ quan có thẩm quyền giao một cơ quan, đơn vị tổ chức xác định sơ bộ các nội dung liên quan đến nhu cầu mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc (sau đây gọi tắt là mở rộng, nâng cấp đường cao tốc), bao gồm:

- a) Hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;
- b) Sự cần thiết mở rộng, nâng cấp;
- c) Các nội dung khác nếu cần thiết.

2. Chi phí thực hiện các công việc tại khoản này được bố trí từ nguồn vốn chuẩn bị dự án của cơ quan có thẩm quyền theo Điều 54 Luật Đầu tư công. Nhà đầu tư hoặc nhà thầu thực hiện mở rộng nâng cấp phải hoàn trả tiền chuẩn bị dự án cho cơ quan có thẩm quyền.

3. Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có văn bản bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Chấp thuận việc nghiên cứu phương án mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc;
- b) Giao cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận, đàm phán với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP về phương án mở rộng, nâng cấp.

Điều 65 (57). Thỏa thuận phương án mở rộng, nâng cấp đường cao tốc

Cơ quan ký kết hợp đồng tổ chức thỏa thuận sơ bộ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP về việc mở rộng, nâng cấp dự án trên cơ sở các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này theo một trong các các phương án sau đây:

1. Nhà đầu tư đề xuất điều chỉnh dự án đầu tư để mở rộng, nâng cấp

Trường hợp các bên thống nhất phương án điều chỉnh dự án để mở rộng, nâng cấp thì thực hiện theo quy định tại Tiểu mục 1 Mục này.

2. Thực hiện mở rộng, nâng cấp theo phương thức đối tác công tư

Trường hợp các bên thống nhất về việc thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp theo phương thức đối tác công tư thì thực hiện theo quy định tại Tiểu mục 2 Mục này.

3. Thực hiện mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công

Trường hợp các bên thống nhất về việc thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công thì thực hiện theo quy định tại Tiểu mục 3 Mục này.

Tiểu mục 1. Nhà đầu tư đề xuất điều chỉnh dự án đầu tư để mở rộng, nâng cấp

Điều 66 (58). Nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh, báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở

1. Nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh, báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh theo Luật PPP, trình cơ quan có thẩm quyền để trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

2. Trường hợp cấp có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

3. Việc trình, thẩm định, điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án thực hiện theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Nhà đầu tư lập thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở, dự toán, trình cơ quan chuyên môn về xây dựng để tổ chức thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 67 (59). Đánh giá yêu cầu năng lực, kinh nghiệm để mở rộng, nâng cấp

1. Cơ quan có thẩm quyền giao một cơ quan, đơn vị xác định yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm để thực hiện mở rộng, nâng cấp. Hồ sơ yêu cầu trình thẩm định bao gồm dự thảo yêu cầu các nội dung chính sau đây:

a) Yêu cầu năng lực, kinh nghiệm về vốn chủ sở hữu và khả năng thu xếp vốn vay của nhà đầu tư.

Hồ sơ yêu cầu không quy định về tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại. Nhà đầu tư có trách nhiệm giảm tối thiểu 5% giá trị dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo khoản 4 Điều 58 Nghị định này.

b) Yêu cầu kinh nghiệm thực hiện dự án các dự án tương tự; phương án sơ bộ triển khai thực hiện dự án; yêu cầu khác trong trường hợp cần thiết.

c) Phương pháp đánh giá các yêu cầu trên theo phương pháp đạt hoặc không đạt đối với từng yêu cầu trong hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

d) Các quy định tại điểm a, b, c khoản này thực hiện theo quy định tương ứng về lập hồ sơ mời thầu theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

3. Việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ yêu cầu năng lực, đánh giá hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm thực hiện tương ứng với quy định về thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu theo pháp luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Trường hợp nhà đầu tư được đánh giá đạt toàn bộ yêu cầu thì thực hiện ký kết phụ lục để sửa đổi hợp đồng theo Điều 60 Nghị định này và quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 68 (60). Ký kết phụ lục hợp đồng dự án

1. Cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đàm phán các nội dung hợp đồng sửa đổi bao gồm giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; thời hạn hợp đồng; các nội dung khác của hợp đồng trong trường hợp cần thiết.

2. Phương án tài chính các hạng mục mở rộng, nâng cấp được tính toán theo pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng sửa đổi và cập nhật vào phương án tài chính của dự án.

Tiểu mục 2. Thực hiện mở rộng, nâng cấp theo phương thức đối tác công tư

Điều 69 (61). Thỏa thuận với nhà đầu tư hiện hữu về phương án phối hợp để thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp

1. Cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư ký biên bản thống nhất sơ bộ về việc lập dự án mở rộng, nâng cấp theo phương thức đối tác công tư với các nội dung sau đây:

a) Nhà đầu tư cam kết phối hợp với đơn vị lập dự án mở rộng, nâng cấp theo phương thức đối tác công tư.

b) Nhà đầu tư cam kết tạo điều kiện, đàm phán với nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư thỏa thuận sơ bộ về các nội dung cần sửa đổi hợp đồng dự án do tác động của việc lập dự án mở rộng, nâng cấp.

Điều 70 (62). Lập dự án mở rộng, nâng cấp theo phương thức PPP

1. Việc lập dự án mở rộng, nâng cấp thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Đơn vị chuẩn bị dự án có trách nhiệm xác định các nội dung để bảo đảm tính đồng bộ của dự án đường hiện hữu và dự án mở rộng, nâng cấp.

3. Trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, đơn vị chuẩn bị dự án thỏa thuận, thống nhất với nhà đầu tư hiện hữu về các nội dung sau:

a) Việc phân chia trách nhiệm trong quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình dự án. Trong đó, một nhà đầu tư chịu trách nhiệm tổng thể về việc thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình dự án.

b) Việc phân chia doanh thu giữa nhà đầu tư hiện hữu và nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp.

c) Các nội dung khác về quyền, nghĩa vụ của các nhà đầu tư để bảo đảm tính liên tục, đồng bộ trong đầu tư xây dựng công trình, bảo đảm tính liên tục của việc cung cấp dịch vụ công.

3. Phương án tài chính trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án mở rộng, nâng cấp được lập căn cứ pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quyền, trách nhiệm của nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp theo thỏa thuận, thống nhất tại khoản 1 Điều này và quy định pháp luật.

4. Việc thực hiện trình tự, thủ tục dự án theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 71 (63). Thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp

1. Nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp. Sau khi hoàn thành dự án, nhà đầu tư hiện hữu và nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp có trách nhiệm phối hợp, bảo đảm tính đồng bộ, an toàn trong quá trình mở rộng, nâng cấp và quản lý, vận hành khai thác đường cao tốc.

2. Trường hợp có tranh chấp giữa nhà đầu tư hiện hữu và nhà đầu tư mở rộng, nâng cấp thì thực hiện theo cơ chế giải quyết tranh chấp tại Điều 97 Luật PPP.

Tiểu mục 3. Thực hiện mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công

Điều 72 (64). Thỏa thuận phương án lập dự án mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công

1. Cơ quan chủ quản, cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư ký biên bản thống nhất sơ bộ về việc lập dự án mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công với các nội dung sau đây:

a) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phối hợp đơn vị lập dự án để lập dự án mở rộng, nâng cấp.

b) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tạo điều kiện nhà thầu thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp.

c) Sau khi công trình được nghiệm thu, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tiếp nhận phần mở rộng, cải tạo, nâng cấp để quản lý, vận hành, bảo trì đồng bộ với dự án PPP.

Điều 73 (65). Tiếp nhận kết cấu hạ tầng đường cao tốc mở rộng, nâng cấp và ký kết phụ lục hợp đồng dự án

1. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc đã đầu tư cho nhà đầu tư quản lý theo quy định pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công. Giá trị công trình mở rộng, nâng cấp theo hình thức đầu tư công không tính vào tỷ lệ vốn góp nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình.

2. Chi phí quản lý, vận hành, bảo trì được cập nhật vào phương án tài chính dự án. Mức giá, thời gian thực hiện hợp đồng được điều chỉnh căn cứ doanh thu, chi phí và các nội dung khác của phương án tài chính.

3. Nhà đầu tư quản lý, vận hành, kinh doanh toàn bộ công trình dự án (bao gồm phần hiện hữu và phần mở rộng) theo thời hạn hợp đồng.

4. Nhà thầu thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp đường cao tốc theo hình thức đầu tư công có nghĩa vụ thực hiện bảo hành công trình theo quy định pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan.

Mục 2

ĐẦU TƯ TRẠM DỪNG NGHỈ THUỘC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG CAO TỐC

Điều 74 (66). Đầu tư trạm dừng nghỉ đối với dự án đường cao tốc đầu tư công

1. Chi phí giải phóng mặt bằng trạm dừng nghỉ được tính trong tổng mức đầu tư dự án đường bộ cao tốc theo quy định pháp luật về đất đai.

2. Trong giai đoạn lập chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc, đơn vị chuẩn bị dự án thực hiện khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư trạm dừng nghỉ theo quy định pháp luật về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

3. Căn cứ kết quả quan tâm, đơn vị chuẩn bị dự án báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc đầu tư trạm dừng nghỉ theo một trong các phương thức sau:

a) Trường hợp có lớn hơn 2 nhà đầu tư quan tâm, đơn vị chuẩn bị dự án báo cáo cơ quan có thẩm quyền lựa chọn nhà đầu tư trạm dừng nghỉ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật

Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất và khoản 4, khoản 5 Điều này.

b) Trường hợp có ít hơn 2 nhà đầu tư quan tâm, đơn vị chuẩn bị dự án báo cáo cơ quan có thẩm quyền đầu tư cùng với dự án theo hình thức đấu thầu công và thực hiện theo khoản 6 Điều này.

4. Trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo điểm a khoản 3 Điều này nhưng phải hủy thầu theo khoản 2 Điều 17 Luật Đấu thầu thì bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền chuyển đổi hình thức đầu tư, bổ sung hạng mục công cộng của trạm dừng nghỉ vào dự án đường cao tốc và thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

5. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư trạm dừng nghỉ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này như sau:

a) Nhà đầu tư trạm dừng nghỉ có trách nhiệm đầu tư xây dựng, vận hành khai thác trạm dừng nghỉ theo quy định pháp luật xây dựng, pháp luật đường bộ, pháp luật khác có liên quan và hợp đồng dự án.

b) Khi hết thời hạn dự kiến tại hợp đồng mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thời hạn hợp đồng nhưng không quá thời hạn tối đa được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

c) Khi chấm dứt hợp đồng, việc chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và xác định chất lượng, giá trị công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trước khi chuyển giao thực hiện theo quy định tại hợp đồng dự án. Giá trị còn lại của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sau chuyển giao được tổng hợp vào tài sản nhà nước và ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, ngân sách nhà nước. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản chuyển giao thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Trường hợp trạm dừng nghỉ đầu tư công trong dự án:

a) Trong dự án đường cao tốc đầu tư các hạng mục công cộng của trạm dừng nghỉ. Việc vận hành các hạng mục công cộng của trạm dừng nghỉ do đơn vị quản lý, bảo trì đường cao tốc thực hiện.

b) Việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư vận hành, khai thác hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ theo quy định tại Điều 73 Nghị định này.

Điều 75 (67). Đầu tư trạm dừng nghỉ đối với dự án đường cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Trạm dừng nghỉ là một hạng mục của dự án đường cao tốc PPP và được thực hiện như sau:

a) Quyết định phê duyệt dự án phê duyệt nội dung về vị trí, mục tiêu, quy mô trạm dừng nghỉ.

b) Tổng mức đầu tư dự án không bao gồm chi phí đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ.

c) Phương án tài chính tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ mời thầu dự án đường cao tốc PPP không bao gồm chi phí đầu tư xây dựng, vận hành, khai thác và doanh thu trạm dừng nghỉ.

2. Hồ sơ mời thầu dự án đường cao tốc PPP bao gồm các nội dung về trạm dừng nghỉ sau đây:

a) Yêu cầu về kỹ thuật trong đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ;

b) Yêu cầu bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cộng miễn phí cho người sử dụng;

3. Nhà đầu tư dự thầu dự án đường cao tốc PPP tự tính toán chi phí, doanh thu trạm dừng nghỉ và đề xuất dự thầu dự án đường cao tốc PPP theo một trong các phương án sau đây:

a) Giảm giá, phí sản phẩm, dịch vụ công trong trường hợp tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu là giá, phí sản phẩm, dịch vụ công;

b) Giảm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong trường hợp tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu là vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Tăng lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước trong trường hợp tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu là lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước.

4. Trường hợp hợp đồng dự án đường cao tốc PPP áp dụng điều chỉnh thời hạn hợp đồng do tăng, giảm doanh thu theo Điều 51 Luật PPP, chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu theo Điều 82 Luật PPP và các cơ chế khác có liên quan đến doanh thu theo quy định pháp luật PPP thì doanh thu làm cơ sở thực hiện các cơ chế trên không bao gồm doanh thu từ trạm dừng nghỉ.

Điều 76 (68). Đầu tư trạm dừng nghỉ sẵn có là tài sản công

1. Đối với công trình trạm dừng nghỉ sẵn có là tài sản công, Nhà nước lựa chọn nhà đầu tư vận hành, khai thác hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công hoặc kết hợp thực hiện trong dự án đường bộ cao tốc theo phương thức đối tác công tư căn cứ:

a) Hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Nhu cầu nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác;

c) Thời gian thực hiện dự án phương thức đối tác công tư trong trường hợp kết hợp thực hiện trong dự án đường bộ cao tốc theo phương thức đối tác công tư.

2. Nhà đầu tư trạm dừng nghỉ có trách nhiệm vận hành, khai thác hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo, hiện đại hóa, vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ theo quy định pháp luật. Việc gia hạn và chấm dứt hợp đồng theo khoản 5 Điều 71 Nghị định này.

Mục 3

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH KHAI THÁC VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG CAO TỐC

Điều 77 (69). Trung tâm quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc quốc gia

1. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc quốc gia là một thành phần của hệ thống quản lý giao thông thông minh, có vai trò thu thập, lưu trữ, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu, hiển thị, cung cấp thông tin giao thông, phục vụ quản lý, điều hành giao thông mạng lưới đường cao tốc trên toàn quốc.

2. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc quốc gia thu thập dữ liệu từ Trung tâm điều hành tuyến đường cao tốc trên toàn quốc; thực hiện chức năng giám sát xử lý sự cố, ra quyết định áp dụng các phương án tổ chức giao thông đặc biệt, điều phối sự hỗ trợ giữa các tuyến khi cần thiết, cung cấp thông tin và mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng và người lái xe trên toàn mạng lưới, tư vấn hành trình cho người sử dụng, làm cơ sở dự báo giao thông, quy hoạch mạng lưới và đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông mạng lưới đường bộ cao tốc.

3. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc quốc gia được kết nối, chia sẻ dữ liệu với trung tâm chỉ huy giao thông và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

4. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc quốc gia là đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, cung ứng một phần dịch vụ sự nghiệp thiết yếu.

5. Bộ Giao thông vận tải giao cho cơ quan quản lý đường cao tốc trực thuộc tổ chức đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Trung tâm Quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc quốc gia.

Điều 78 (70). Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc

1. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật Đường bộ.

2. Hệ thống thiết bị công nghệ để thu thập, lưu trữ, phân tích, xử lý dữ liệu, hiển thị thông tin về tình hình giao thông trên tuyến, phục vụ tổ chức, quản lý, điều hành giao thông tuyến và được kết nối, chia sẻ thông tin theo quy định pháp luật.

Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc được xây dựng để phục vụ quản lý điều hành cho một hoặc một số tuyến cao tốc kết nối với nhau. Trong quá trình đầu tư xây dựng đường cao tốc, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xác định vị trí, quy mô đầu tư xây dựng Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc đảm bảo yêu cầu vận hành an toàn và khai thác

hiệu quả các đoạn tuyến cao tốc theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Tổ chức quản lý, vận hành Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc:

a) Cơ quan quản lý đường cao tốc có trách nhiệm: Tổ chức việc quản lý, khai thác sử dụng Trung tâm quản lý, điều hành giao thông các tuyến đường cao tốc là tài sản nhà nước; thu thập, bảo quản, lưu giữ, cung cấp và quản lý, sử dụng thông tin, dữ liệu; bảo trì công trình xây dựng, thiết bị của Trung tâm theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan; phối hợp với lực lượng Cảnh sát giao thông trong việc cung cấp, tiếp nhận, xử lý thông tin để tổ chức giao thông và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;

b) Doanh nghiệp quản lý, khai thác đường cao tốc có trách nhiệm tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, pháp luật về xây dựng và quy định của hợp đồng dự án theo phương thức đối tác công tư; thu thập, lưu trữ, quản lý, sử dụng và cung cấp thông tin, dữ liệu đúng quy định; phối hợp với lực lượng Cảnh sát giao thông trong việc cung cấp, tiếp nhận, xử lý thông tin để tổ chức giao thông và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

Điều 79 (71). Tổ chức khai thác, quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc

1. Đơn vị khai thác, bảo trì thực hiện công tác tuần đường trên đường cao tốc để tuần tra, kiểm tra và theo dõi tổ chức giao thông, tai nạn giao thông, tình trạng công trình đường cao tốc; phát hiện kịp thời hư hỏng hoặc các hành vi xâm phạm công trình đường cao tốc, các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép đất của đường cao tốc, hành lang an toàn đường cao tốc; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý.

2. Người quản lý sử dụng đường cao tốc thực hiện tuần kiểm đối với đường cao tốc được giao quản lý để kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của tuần đường; xử lý theo thẩm quyền hoặc phối hợp xử lý các hành vi vi phạm kết cấu hạ tầng đường cao tốc; tham gia cứu nạn, cứu hộ, giải quyết sự cố tai nạn giao thông, sự cố công trình, sự cố cháy, nổ và các trường hợp cần thiết khác; phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về an toàn giao thông.

3. Đường cao tốc được đưa vào khai thác sử dụng khi đáp ứng các quy định sau:

a) Đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Phương án tổ chức giao thông đã được duyệt;

c) Có quy trình vận hành khai thác đối với các hạng mục, thiết bị quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Các thủ tục khác liên quan.

4. Các hạng mục công trình và thiết bị phải có quy trình vận hành khai thác

a) Công trình hầm trên đường cao tốc có sử dụng các thiết bị thông gió, lọc bụi, kiểm soát môi trường, phòng cháy, chữa cháy, hệ thống điện và các thiết bị khác phục vụ khai thác sử dụng;

b) Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia; Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến;

c) Các thiết bị lắp đặt vào công trình đường cao tốc gồm: thiết bị nhận dạng phương tiện giao thông, cân tải trọng, kiểm soát giao thông, quan trắc công trình, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, thiết bị phục vụ cứu nạn, cứu hộ;

d) Các trường hợp cần thiết khác do chủ đầu tư, người quản lý sử dụng đường cao tốc quyết định.

5. Bảo đảm an toàn giao thông trên đường cao tốc:

a) Đơn vị khai thác, bảo trì, doanh nghiệp quản lý, khai thác đường cao tốc phải bố trí đầy đủ nhân lực, thiết bị để cảnh báo nguy cơ gây mất an toàn giao thông, bảo vệ phạm vi cảnh báo theo quy định hiện hành về an toàn giao thông.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường cao tốc trong phạm vi quản lý.

c) Đơn vị khai thác, bảo trì, doanh nghiệp quản lý, khai thác đường cao tốc chủ động phối hợp chặt chẽ với lực lượng công an và các lực lượng chức năng khác tại khu vực trong công tác tổ chức giao thông, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc và xử lý, giải quyết tai nạn, sự cố.

Điều 80 (72). Bảo trì công trình đường cao tốc

1. Công tác bảo trì công trình đường cao tốc thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì công trình.

2. Cơ quan quản lý đường cao tốc được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường cao tốc có trách nhiệm:

a) Đối với công tác quản lý, bảo trì đường cao tốc: lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật để thực hiện công tác quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường cao tốc bằng ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý; tổ chức đặt hàng trong thời gian chưa hoàn thành việc đấu thầu thực hiện công việc này để bảo đảm công tác quản lý, bảo trì và các biện pháp an toàn giao thông phải được thực hiện thường xuyên, liên tục.

b) Đối với công tác lập định mức: thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành.

3. Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy định lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư để thực hiện công tác quản lý, vận hành, khai thác sử dụng và bảo trì đường cao tốc do mình quản lý.

Doanh nghiệp nhà nước thực hiện đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc từ vốn nhà nước có trách nhiệm lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu để tổ chức thực hiện công tác quản lý, vận hành, khai thác sử dụng và bảo trì đường cao tốc do mình quản lý.

5. Đối với đường cao tốc chưa đầu tư hoàn chỉnh, trong giai đoạn phân kỳ đầu tư và quản lý, vận hành khai thác sử dụng đường cao tốc phải thực hiện các quy định sau:

a) Sau khi được giao đất đã thu hồi để thực hiện dự án, Chủ đầu tư xây dựng có trách nhiệm quản lý, bảo vệ đất đã thu hồi và các cọc mốc đền bù giải phóng mặt bằng; cắm mốc lộ giới hành lang an toàn đường cao tốc theo quy mô hoàn chỉnh; bàn giao hồ sơ và các cọc mốc mặt bằng đất đã thu hồi, hồ sơ cắm mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ cho người quản lý sử dụng đường cao tốc.

b) Người quản lý sử dụng đường cao tốc có trách nhiệm quản lý phần đất đã thu hồi, hành lang an toàn đường cao tốc và hồ sơ tài liệu phục vụ đầu tư hoàn chỉnh đường cao tốc.

6. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, giám sát thực hiện các hợp đồng quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc trong phạm vi quản lý.

7. Chi phí cho công tác quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường cao tốc được quy định như sau:

a) Ngân sách nhà nước bảo đảm để thực hiện công tác quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường cao tốc là tài sản công kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Nhà nước quản lý, gồm: Tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc do Nhà nước đầu tư xây dựng; tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc sau khi hết thời hạn hợp đồng PPP chuyển giao cho Nhà nước và các trường hợp khác.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc do Nhà nước cho thuê, chuyên nhượng có thời hạn và các trường hợp khác giao tổ chức kinh tế, doanh nghiệp khai thác sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp được giao có trách nhiệm thực hiện quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường cao tốc cho đến khi chuyển giao tài sản cho Nhà nước.

c) Việc quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì và chi phí thực hiện các công việc này đối với đường cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư do nhà đầu tư thực hiện và phải quy định trong hợp đồng dự án PPP.

d) Đối với các trường hợp không quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c thuộc khoản 7 Điều này, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng đường cao tốc có trách nhiệm bố trí kinh phí và thực hiện quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 81 (73). Trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc

1. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về đường cao tốc;

b) Hướng dẫn thực hiện phương án tổ chức giao thông đối với đường cao tốc phân kỳ đầu tư, xác định chi phí lập phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc; quy định công tác tuần đường và tuần kiểm trên đường cao tốc; xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, định mức về quản lý, khai thác công trình đường cao tốc; tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc;

c) Tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc thuộc phạm vi quản lý; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông trên đường cao tốc; theo dõi tình trạng kỹ thuật công trình đường cao tốc và thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về đường cao tốc;

d) Kiểm tra, giám sát việc tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì và việc thực hiện phương án tổ chức giao thông đối với các đường cao tốc thuộc phạm vi quản lý.

2. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về hoạt động y tế, sơ cứu, cấp cứu trên đường cao tốc và cơ cấu, tổ chức bộ máy cho hoạt động cứu nạn.

3. Bộ Công an chịu trách nhiệm: chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ngành liên quan ban hành quy định và tổ chức thực hiện việc tuần tra, điều tiết giao thông khi xử lý tai nạn và xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ; phối hợp khai thác sử dụng dữ liệu quản lý điều hành giao thông phục vụ cho công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và đấu tranh phòng, chống tội phạm hoạt động trên đường cao tốc.

4. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chế sử dụng đường cao tốc cho mục đích quốc phòng, an ninh.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nước về quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc thuộc phạm vi địa phương quản lý.

Điều 82 (74). Lộ trình đầu tư xây dựng các công trình thuộc công trình đường cao tốc theo khoản 2 Điều 86 Luật Đường bộ

1. Việc đầu tư xây dựng các công trình thuộc đường cao tốc theo khoản 2 Điều 86 Luật Đường bộ như sau:

a) Chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2027, các tuyến đường cao tốc đã đưa vào khai thác phải được hoàn thành công tác đầu tư xây dựng các hạng mục theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Đường bộ.

b) Đối với các dự án đã quyết định chủ trương đầu tư nhưng chưa phê duyệt dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt hạng mục Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến trong quyết định phê duyệt dự án.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức PPP, việc đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ như sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ đã được cấp có thẩm quyền quyết định tách riêng để lựa chọn nhà đầu tư theo pháp luật về đấu thầu thì tiếp tục thực hiện theo quy định pháp luật về đấu thầu;

b) Trường hợp dự án đường cao tốc đã ký kết có quy định về đầu tư xây dựng, vận hành khai thác trạm dừng nghỉ thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết.

c) Trường hợp dự án được quy định cơ chế nhà đầu tư PPP đầu tư xây dựng và khai thác trạm dừng nghỉ nhưng trong hợp đồng dự án chưa quy định quyền và nghĩa vụ nhà đầu tư thì nhà đầu tư PPP đầu tư xây dựng, vận hành khai thác trạm dừng nghỉ trong dự án PPP. Chi phí đầu tư xây dựng không được tính vào phương án tài chính.

Giá trị nhận nhượng quyền kinh doanh trạm dừng nghỉ được tính bằng trung bình giá trị nộp ngân sách nhà nước theo quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư của 03 dự án tương tự với dự án đang xét theo tỷ lệ thời gian khai thác trạm dừng nghỉ. Dự án tương tự là dự án được thực hiện trên cùng địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc các tỉnh lân cận, có kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong 02 năm trước ngày đàm phán phụ lục hợp đồng. Trường hợp không có dự án được thực hiện trên cùng địa bàn nêu trên thì tham khảo dự án tại địa điểm gần địa điểm thực hiện dự án nhất.

Cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư đàm phán cách thức nộp giá trị nhận nhượng quyền theo một trong các hình thức sau:

c1) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi ký kết phụ lục hợp đồng về nội dung liên quan đến trạm dừng nghỉ, nhà đầu tư nộp toàn bộ giá trị bằng tiền vào ngân sách nhà nước.

c2) Cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư tổ chức đàm phán, ký kết phụ lục hợp đồng, cập nhật giá trị nhận nhượng quyền trong phương án tài chính để giảm thời gian thu phí. Giá trị nhận nhượng quyền được tính tỷ suất chiết khấu tương ứng số năm khai thác dự án.

Chương VII

CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐƯỜNG BỘ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 83 (79). Thông tin trong Cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ

a) Thông tin quy hoạch mạng lưới đường bộ:

Danh mục các tuyến đường bộ cao tốc: Tên tuyến (bao gồm số hiệu nếu có), điểm đầu, điểm cuối (*trong đó bao gồm toàn tuyến và các phân đoạn nếu có*); Chiều dài dự kiến; Quy mô quy hoạch (*làn xe*); Tiến trình đầu tư (*trước hoặc sau năm cuối của giai đoạn quy hoạch*)

Danh mục các tuyến quốc lộ: phân loại theo khu vực và theo vai trò chính yếu hoặc thứ yếu của tuyến quốc lộ; các thông tin tên quốc lộ, điểm đầu, điểm cuối, chiều dài dự kiến, quy mô quy hoạch (*cấp/làn xe*); Tiêu chuẩn kỹ thuật (*cấp đường*) và hướng tuyến (nếu có đối với một số đoạn tuyến đường Hồ Chí Minh và các tuyến quốc lộ khi chưa đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh nếu cần thiết)

Danh mục tuyến kết nối các phương thức vận tải, đầu mối giao thông: Đầu nối hệ thống cảng biển; Đầu nối hệ thống cảng hàng không; Đầu nối hệ thống đường sắt; Đầu nối đường thủy nội địa; Đầu nối hệ thống cửa khẩu. Trong đó nêu thông tin tuyến kết nối và các điểm đầu mối

b) Thông tin quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ

Hướng tuyến cơ bản, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô tuyến đường bộ qua từng địa phương, từng vùng; xác định sơ bộ quy mô của cầu, hầm, bến phà trên tuyến đường bộ; xác định các điểm giao cắt chính; phương án kết nối đường bộ với các phương thức vận tải khác, kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp; xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch; giải pháp thực hiện quy hoạch; thời kỳ quy hoạch.

2. Cơ sở dữ liệu về tình hình đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ

Thông tin Cơ sở dữ liệu về tình hình đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định tại Phụ lục xx ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường bộ đã đưa vào khai thác

Thông tin Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường bộ đã đưa vào khai thác theo quy định tại Phụ lục xx ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cơ sở dữ liệu thanh toán điện tử giao thông đường bộ

Thông tin cơ sở dữ liệu thanh toán điện tử giao thông đường bộ theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số xx/2024/NĐ-CP ngày xx tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh toán điện tử giao thông đường bộ.

5. Cơ sở dữ liệu về hoạt động vận tải bằng xe ô tô

a) Thông tin về phương tiện: biển số xe; loại xe; sức chứa; chủ sở hữu hoặc người có quyền sử dụng;

b) Thông tin về đơn vị kinh doanh vận tải: mã số thuế; sở GTVT quản lý; loại hình kinh doanh vận tải; người đại diện trước pháp luật; các phương tiện kinh doanh vận tải quản lý;

c) Thông tin quản lý phù hiệu: Loại biển hiệu; biển kiểm soát; đơn vị cấp; thời gian cấp; hiệu lực các thông tin liên quan đến thu hồi; tước phù hiệu;

d) Thông tin quản lý vận tải qua biên giới: Biển kiểm soát; đơn vị vận tải; loại hình vận tải; loại giấy phép; số giấy phép; thời gian cấp giấy phép; hiệu lực giấy phép; thông tin tuyến đường, cửa khẩu được phép lưu thông;

Điều 84 (80). Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Cơ sở dữ liệu đường bộ được xây dựng, quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu đường bộ được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác; duy trì hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt đáp ứng yêu cầu khai thác và sử dụng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu đường bộ được lưu trữ, bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin.

4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu đường bộ tuân thủ các quy định của Luật Đường bộ, Luật Công nghệ thông tin, Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng, Luật Giao dịch điện tử; quy định pháp luật về Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và Khung kiến trúc Chính phủ điện tử; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; quy định về bảo đảm, bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Kinh phí cho cơ sở dữ liệu đường bộ do ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán ngân sách nhà nước giao cho Bộ Giao thông vận tải và các địa phương.

Mục 2

XÂY DỰNG, CẬP NHẬT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐƯỜNG BỘ

Điều 85 (81). Xây dựng cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Xây dựng Cơ sở dữ liệu đường bộ bao gồm các hoạt động:

a) Bảo đảm cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin;

b) Thiết kế, tổ chức Cơ sở dữ liệu;

c) Triển khai, nâng cấp, phát triển, mở rộng các hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu;

d) Thu thập, chuẩn hóa, nhập dữ liệu;

đ) Lưu trữ, bảo mật, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho Cơ sở dữ liệu; có giải pháp bảo đảm tính toàn vẹn, chống chối bỏ của dữ liệu;

e) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, tổ chức bộ máy nhân sự, vận hành, quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu;

g) Vận hành, hiệu chỉnh Cơ sở dữ liệu;

h) Các hoạt động khác theo quy định pháp luật.

2. Thiết kế cấu trúc hệ thống của Cơ sở dữ liệu đường bộ phải đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật; có tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng; bảo đảm việc mở rộng, nâng cấp, phát triển.

Điều 86 (82). Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Thông tin quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ Cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và đầu tư.

2. Thông tin quy định tại khoản 2 Điều 79 Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ Cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và đầu tư

3. Thông tin quy định tại khoản 3 Điều 79 Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ Cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, các địa phương.

4. Thông tin quy định tại khoản 4 Điều 79 Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ Cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Nhà cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử giao thông đường bộ.

5. Thông tin quy định tại khoản 5 Điều 79 Nghị định này được trích, chọn và đồng bộ hóa từ Cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an.

6. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu đường bộ được cập nhật, điều chỉnh từ các nguồn sau:

a) Kết quả của quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, chuyên ngành; quá trình thực hiện công tác quản lý, bảo trì, vận hành, khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ.

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thay đổi hoặc phát hiện các thông tin trong Cơ sở dữ liệu đường bộ chưa đầy đủ, chính xác;

c) Từ các Cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi.

7. Cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu đường bộ và cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh các thông tin tại khoản 6 Điều này.

Điều 87 (83). Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Các hình thức khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu đường bộ gồm:

a) Trên mạng internet;

b) Qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu;

c) Qua mạng chuyên dùng;

d) Thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu;

2. Đối tượng khai thác và sử dụng:

a) Cơ quan tham gia xây dựng, thu thập, cập nhật thông và duy trì cơ sở dữ liệu đường bộ được quyền khai thác dữ liệu đường bộ thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội hoạt động trong lĩnh vực đường bộ theo chức năng, nhiệm vụ khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước theo thẩm quyền.

Điều 88 (84). Kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu đường bộ và các cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác thực hiện thông qua các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu đường bộ với các cơ sở dữ liệu khác của bộ, ngành, địa phương được thực hiện mặc định theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, trên cơ sở thống nhất giữa Bộ Giao thông với cơ quan chủ quản về phạm vi, hình thức, cấu trúc dữ liệu kết nối, trách nhiệm của các bên trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Mục 4

QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐƯỜNG BỘ

Điều 89 (85). Quản lý nhà nước đối với Cơ sở dữ liệu

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Cơ sở dữ liệu đường bộ.
2. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Cơ sở dữ liệu đường bộ.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Giao thông vận tải quản lý nhà nước về Cơ sở dữ liệu đường bộ và thực hiện các trách nhiệm, quyền hạn quy định tại Nghị định này.
4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm quản lý nhà nước về Cơ sở dữ liệu đường bộ theo thẩm quyền và thực hiện các trách nhiệm, quyền hạn quy định tại Nghị định này.

Điều 90 (86). Tổ chức thực hiện quản lý Cơ sở dữ liệu đường bộ

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

1. Tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan về quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu đường bộ.
2. Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp cho mình để khai thác, sử dụng trừ trường hợp được cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu đường bộ có thẩm quyền đồng ý.
3. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý dữ liệu về những sai sót của dữ liệu đã cung cấp.

Chương VIII**HỆ THỐNG QUẢN LÝ GIAO THÔNG THÔNG MINH****Điều 91 (87). Quy định chung về hệ thống quản lý giao thông thông minh**

1. Hệ thống quản lý giao thông thông minh cung cấp các dịch vụ giao thông thông minh sau:
 - a) Quản lý, giám sát, điều hành giao thông đường bộ
 - b) Thanh toán điện tử giao thông đường bộ
 - c) Quản lý phương tiện vận tải
 - d) Cung cấp thông tin giao thông.
2. Hệ thống quản lý giao thông thông minh bao gồm các cấu thành sau:
 - a) Hệ thống quản lý, điều hành giao thông **đường cao tốc**.
 - b) Hệ thống thanh toán điện tử giao thông.
 - c) Hệ thống quản lý, điều hành giao thông đô thị, bao gồm: hệ thống đèn tín hiệu giao thông đường bộ; hệ thống camera trên tuyến giao thông, trong đô thị;

d) Hệ thống quản lý phương tiện vận tải, bao gồm: Hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; công trình kiểm soát tải trọng xe; hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát tải trọng xe cơ giới.

đ) Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

e) Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu đường bộ;

g) Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Các hệ thống: hệ thống đèn tín hiệu giao thông đường bộ; hệ thống camera trên tuyến giao thông, trong đô thị; Hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra, kiểm soát tải trọng xe cơ giới; Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ được thực hiện theo các quy định tại Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Hệ thống thanh toán điện tử giao thông được thực hiện theo các quy định tại Nghị định số xx/2024/NĐ-CP ngày xx tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh toán điện tử giao thông đường bộ.

5. Công trình kiểm soát tải trọng xe được thực hiện theo khoản 4, khoản 5 Điều 39 Luật Đường bộ.

6. Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu đường bộ được thực hiện theo các quy định tại Chương IV Nghị định này.

Điều 92 (88). Nguyên tắc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống quản lý giao thông thông minh

1. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống quản lý giao thông thông minh phải tuân thủ đúng quy trình, quy tắc, bảo đảm hoạt động liên tục và kết nối giữa các cấu thành hệ thống quản lý giao thông thông minh.

2. Hệ thống quản lý giao thông thông minh được xây dựng theo các nguyên tắc sau:

a) Có khả năng tích hợp, lưu trữ, phân tích dữ liệu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Hỗ trợ hoạt động vận tải, thanh toán điện tử giao thông đường bộ;

c) Cung cấp các dịch vụ giao thông thông minh;

d) Đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu với trung tâm chỉ huy giao thông và cơ quan, tổ chức có liên quan;

3. Việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống quản lý giao thông thông minh theo các nguyên tắc sau:

a) Các cấu thành hệ thống quản lý giao thông thông minh được quản lý, vận hành, khai thác sử dụng theo các quy định về công nghệ thông tin, quản lý dữ liệu

trên môi trường mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm an toàn thông tin của của pháp luật

b) Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đường bộ và đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan;

d) Bảo đảm tính khoa học, thuận tiện cho khai thác và sử dụng;

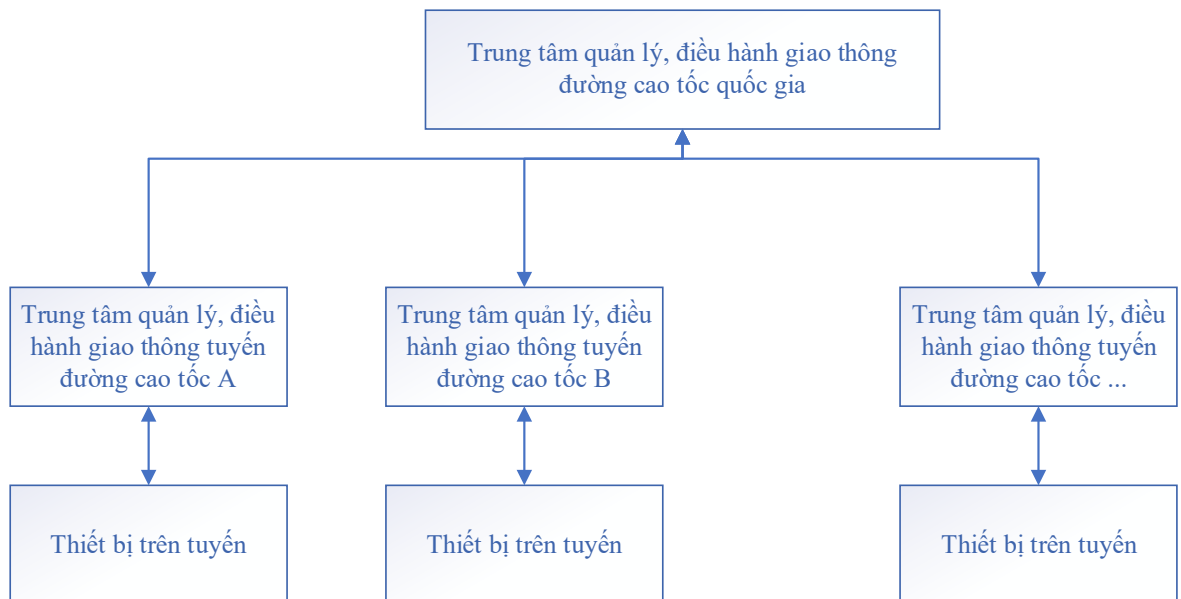
đ) Bảo đảm tính cập nhật, đầy đủ và có hệ thống;

e) Sử dụng dữ liệu đúng mục đích.

Điều 93 (89). Hệ thống quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc

1. Hệ thống quản lý, điều hành đường cao tốc được thiết lập để hỗ trợ công tác quản lý, giám sát điều hành giao thông, vận hành khai thác và bảo trì các đoạn tuyến đường cao tốc khi đưa vào khai thác. Hệ thống có chức năng thu thập, xử lý, quyết định và truyền đạt thông tin, mệnh lệnh điều khiển tới các bộ phận quản lý và người tham gia giao thông nhằm nắm bắt kịp thời trạng thái vận hành, phối hợp xử lý đảm bảo nâng cao chất lượng và hiệu quả vận hành đường cao tốc.

2. Mô hình kết nối các hệ thống thành phần tích hợp trong một hệ thống quản lý, điều hành đường cao tốc chung như sau:



3. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật Đường bộ.

4. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc quốc gia thu thập thông tin, dữ liệu từ trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc trên toàn quốc, từ người tham gia giao thông và các nguồn khác; thực hiện chức năng quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; cung cấp thông tin cho người tham gia giao thông đường bộ, phương tiện giao thông thông minh; làm cơ sở dự báo giao thông, quy hoạch mạng lưới và đầu tư kết cấu hạ tầng mạng lưới đường bộ cao tốc.

5. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc quốc gia được kết nối, chia sẻ dữ liệu với trung tâm chỉ huy giao thông và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 94 (102). Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết về việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành

(Điều 87 dự thảo Đề cương trình ngày 12/8/2024)

Điều 95 (104). Quy định chuyển tiếp

(Điều 89 dự thảo Đề cương trình ngày 12/8/2024)

1. Xác định mốc thời gian đối với công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường bộ:

a) Trước ngày 21 tháng 12 năm 1982: thời điểm chưa có quy định về công trình tồn tại trong phạm vi đất dành cho đường bộ;

b) Từ ngày 21 tháng 12 năm 1982 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2000: thời điểm áp dụng Nghị định số 203/HĐBT ngày 21 tháng 12 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về Điều lệ bảo vệ đường bộ;

c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2000 đến trước ngày 30 tháng 11 năm 2004: thời điểm áp dụng Nghị định số 172/1999/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ công trình giao thông đối với công trình giao thông đường bộ;

d) Từ ngày 30 tháng 11 năm 2004 đến trước ngày 15 tháng 4 năm 2010: thời điểm áp dụng Nghị định số 186/2004/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

đ) Từ ngày 15 tháng 04 năm 2010 đến trước ngày 20 tháng 10 năm 2013: thời điểm áp dụng Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

e) Từ ngày 20 tháng 10 năm 2010 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2024: thời điểm áp dụng Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Trường hợp hoạt động của công trình có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sức khỏe của người sử dụng đất hoặc ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ, an toàn công trình kết cấu hạ tầng đường bộ, cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện

bồi thường, thu hồi đất và công trình tồn tại trên đất theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024.

Điều 96 (103). Hiệu lực thi hành

(Điều 88 dự thảo Đề cương trình ngày 12/8/2024)

Nghị định này có hiệu thực thi hành kể từ ngày ... tháng năm ...

Điều 97. Trách nhiệm thực hiện

1. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các Điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng CP, các Phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban và Ban thuộc Quốc hội; Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Văn phòng Chính phủ: Bộ trưởng Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm, Trợ lý Thủ tướng, Tổng giám đốc Cổng TTĐT; các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc; Công báo;
- Lưu VT, CN ()

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phạm Minh Chính